

LỜI MỞ ĐẦU

✓ Tính cấp thiết của đề tài

Để có được thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, nhà quản trị doanh nghiệp phải thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Để đánh giá được thực trạng hoạt động tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ thì nhà quản trị phải căn cứ vào báo cáo tài chính cũng như phân tích báo cáo tài chính đặc biệt là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần truyền thông Đại Dương, em đã tìm hiểu về thực tế tổ chức công tác kế toán và nhận thấy tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần truyền thông Đại Dương còn hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp.

Xuất phát từ thực tế trên, em đã mạnh dạn chọn đề tài: ***“Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm tăng cường thông tin quản lý tài chính tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương”*** làm đề tài nghiên cứu khoa học. Thông qua kết quả nghiên cứu này, em hy vọng sẽ góp phần giúp công ty có thể hoàn thiện hơn công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Từ đó tăng cường thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính cho công ty.

✓ Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.
- Mô tả thực tế tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần truyền thông Đại Dương.
- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm tăng cường thông tin quản lý tài chính tại công ty cổ phần truyền thông Đại Dương.

✓ **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương.

Không gian: Tại công ty Cổ phần truyền thông Đại Dương

Thời gian: Bắt đầu từ ngày 01/04/2012. Kết thúc ngày 30/06/2012.

✓ **Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp tổng hợp, cân đối.
- Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh như: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ suất...
- Phương pháp chuyên gia.

✓ **Đóng góp của đề tài nghiên cứu**

Đóng góp về mặt khoa học, phục vụ công tác đào tạo:

- Giúp sinh viên hiểu rõ hơn về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng như việc sử dụng thông tin kế toán phục vụ cho công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Đây là một hướng nghiên cứu mới cho các đề tài tốt nghiệp ngành Kế toán- kiểm toán.
- Là tài liệu tham khảo cho sinh viên khoa Quản trị kinh doanh.

Những đóng góp liên quan đến phát triển kinh tế: Các giải pháp đưa ra trong đề tài nghiên cứu sẽ góp phần hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm tăng cường thông tin quản lý tài chính tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương .

Kết cấu của đề tài

Kết cấu của đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần truyền thông Đại Dương.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm tăng cường thông tin quản lý tài chính tại Công ty Cổ phần truyền thông Đại Dương.

Với những nền tảng kiến thức và kinh nghiệm thực tế quý báu mà các thầy giáo, cô giáo trường ĐHDL Hải Phòng tận tình truyền đạt cùng với sự hướng dẫn tận tình của cô giáo – Ths.Trần Thị Thanh Phương và các anh, chị đang công tác tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương đã giúp em hoàn thiện đề tài nghiên cứu khoa học này đúng thời hạn và nội dung quy định. Tuy nhiên do kiến thức còn hạn chế cùng với thời gian thực tế còn chưa nhiều nên đề tài nghiên cứu khoa học của em khó tránh khỏi có những thiếu sót. Em kính mong nhận được sự chỉ bảo, giúp đỡ của các thầy giáo, cô giáo để đề tài nghiên cứu khoa học của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin chúc các thầy cô giáo cùng các anh chị làm việc tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương dồi dào sức khỏe, thành công và hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm.....

Sinh viên

Đoàn Thị Tuyết Mai

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp

1.1.1 Bản chất của báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là một phân hệ thuộc hệ thống báo cáo kế toán, là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- a/ Tài sản;
- b/ Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- d/ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- đ/ Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- e/ Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- g/ Các luồng tiền.

Thực chất báo cáo tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm.

Báo cáo tài chính là báo cáo bắt buộc, được Nhà nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo, hệ thống và biểu mẫu các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo và thời gian gửi các báo cáo (quý, năm).

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính năm bao gồm 4 báo cáo:

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |

1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ quan trọng đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, các nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng liên quan khác.

+ Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp có tác dụng chủ yếu sau:

- Cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp.

- Cung cấp những thông tin, số liệu để kiểm tra, giám sát tình hình hạch toán kinh doanh, tình hình chấp hành các chính sách, chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- Cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động kinh doanh, xác định kết quả kinh doanh cũng như tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Dựa vào các báo cáo tài chính có thể phát hiện ra những khả năng tiềm tàng về kinh tế, dự đoán tình hình hoạt động kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó đưa ra những quyết định đúng đắn và có hiệu quả.

- Cung cấp tài liệu, số liệu để tham khảo, phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi.

+ Đối với đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, báo cáo tài chính có tác dụng sau:

Đối với nhà quản lý doanh nghiệp

Các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn và cố gắng thuyết phục các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhà quản lý còn dựa vào báo cáo tài chính để biết được tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu, chi tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh để có

quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được.

Đối với các nhà đầu tư, chủ nợ, ngân hàng, đại lý và các đối tác kinh doanh

Dựa vào báo cáo tài chính để biết được thực trạng về tài chính, thực trạng sản xuất kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp để quyết định hướng đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi.

Đối với các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước

Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

Đối với các kiểm toán viên độc lập

Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để mà lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các báo cáo tài chính do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp thuận vì họ cần vốn. Như vậy, báo cáo tài chính đóng vai trò quan trọng như là đối tượng của kiểm toán độc lập.

Để thông tin trên báo cáo tài chính mang tính hữu ích, Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASC) đã đưa ra các tính chất định tính mà BCTC phải đạt được là: tính dễ hiểu, tính thích hợp, tính đáng tin cậy, tính so sánh được. Các tính chất định tính nói trên chính là tiêu chuẩn để đánh giá tính hữu ích của các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính, đồng thời nó cũng là cơ sở để đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý hoặc trình bày hợp lý của các thông tin trên báo cáo tài chính.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập BCTC hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “ Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống BCTC giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

BCTC phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý, các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với các quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy. Thông tin trên BCTC chỉ đáng tin cậy khi BCTC:

- Trình bày trung thực hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan, không thiên vị.

- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Trong trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý, cụ thể. Khi xây dựng các phương pháp kế toán doanh nghiệp cần xem xét:

- Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan.
- Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung.
- Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi những quy định này phù hợp với 2 điểm trên.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán, BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC” (Ban hành và công bố theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính):

☼ *Nguyên tắc thứ nhất: Hoạt động liên tục.*

BCTC phải được lập độc lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp hoạt động liên tục và ít nhất vẫn còn hoạt động bình thường trong tương lai gần. Khi đó BCTC được lập trên cơ sở giá gốc mà không quan tâm đến giá thị trường.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám Đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

☼ *Nguyên tắc thứ hai: Cơ sở dồn tích.*

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu hay đã chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

☼ *Nguyên tắc thứ ba: Nhất quán.*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

☼ *Nguyên tắc thứ tư: Trọng yếu và tập hợp.*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hay chức năng.

☼ *Nguyên tắc thứ năm: Bù trừ đòi hỏi:*

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

- + Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

- + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

☼ *Nguyên tắc thứ sáu: Có thể so sánh được.*

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp

1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính

❖ Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) bao gồm:

☼ BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B 01 - DN

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (HĐKD)

Mẫu số B 02 - DN

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B 03 - DN

- Bản thuyết minh BCTC

Mẫu số B 09 - DN

✿ BCTC giữa niên độ gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược.

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a - DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a - DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 09a - DN |

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 01b - DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng tóm lược) | Mẫu số B 02b - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 03b - DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng tóm lược) | Mẫu số B 09a - DN |

✿ BCTC hợp nhất gồm:

- | | |
|---------------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN/HN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất | Mẫu số B 02 - DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B 03 - DN/HN |
| - Bản thuyết minh BCTC hợp nhất | Mẫu số B 09 - DN/HN |

✿ BCTC tổng hợp gồm:

- | | |
|---------------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD tổng hợp | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh BCTC tổng hợp | Mẫu số B 09 - DN |

❖ Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC quy định cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bao gồm:

✿ Báo cáo tài chính năm:

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01-DNN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02-DNN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03-DNN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09-DNN |

1.1.6.2 Trách nhiệm và kỳ lập BCTC

❖ Trách nhiệm lập BCTC:

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

(*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

❖ Kỳ lập BCTC:

- Kỳ lập BCTC năm: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ: Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- Kỳ lập BCTC khác:

+ Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán khác (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.3 Thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo

a) Đối với doanh nghiệp Nhà nước

Thời hạn nộp BCTC quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

Thời hạn nộp BCTC năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Đối với các doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

Có thể khái quát thời hạn lập và nơi nhận báo cáo tài chính của các doanh nghiệp qua bảng sau:

❖ Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Bảng 1: Thời hạn lập và nơi nhận báo cáo tài chính

Loại hình doanh nghiệp (4)	Thời hạn lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. DN Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	năm	x	x	x	-	x
3. Các loại hình doanh nghiệp khác	năm	-	x	x	-	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán

vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

❖ Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Loại hình doanh nghiệp	<i>Nơi nhận báo cáo tài chính</i>		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1- Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
2- Hợp tác xã	x	x	

Chú thích: Các cơ quan có đánh dấu “X” là các cơ quan bắt buộc phải nộp.

1.1.6.4 Công khai Báo cáo tài chính

Nội dung công khai báo cáo tài chính

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Trích lập và sử dụng các quỹ.
- Thu nhập của người lao động.

Riêng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải công khai BCTC năm trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác thời hạn công khai BCTC chậm nhất là 120 ngày.

Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán đã được kiểm toán khi công khai phải kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán.

Hình thức và thời hạn công khai

Hình thức báo cáo tài chính được quy định tại Điều 33 của Luật Kế toán như sau:

- Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo các hình thức sau:

- + Phát hành ấn phẩm
- + Thông báo văn bản
- + Niêm yết
- + Các hình thức theo quy định của pháp luật

- Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1) Đối với doanh nghiệp Nhà nước

a) Đơn vị kế toán phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với tổng công ty Nhà nước thời hạn công khai chậm nhất là 120 ngày.

b) Đơn vị kế toán trực thuộc tổng công ty Nhà nước phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn do tổng công ty quy định nhưng không chậm hơn 90 ngày.

2) Đối với các loại doanh nghiệp khác

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các doanh nghiệp khác thời hạn công khai chậm nhất là 120 ngày.

b) Đơn vị kế toán trực thuộc phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

Quy định về nộp và công khai báo cáo tài chính của đơn vị kế toán có các đơn vị trực thuộc, như sau:

- Đơn vị kế toán trực thuộc, trong đó có tổng công ty Nhà nước và công ty mẹ khi nộp báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất phải nộp cả báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc và báo cáo tài chính của các công ty con.

- Đơn vị kế toán quy định tại khoản 1 điều này khi công khai báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất phải công khai cả BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc và báo cáo tài chính của các công ty con.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Sự cần thiết của tổ chức lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21: "Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định". Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa "tài sản" và "nguồn vốn" của doanh nghiệp, thể hiện phương trình kế toán cơ bản:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

1.2.1.2 Mục đích của Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán phản ánh giá trị tài sản và nguồn vốn tại một thời điểm. Thời điểm đó thường là vào ngày cuối cùng của kỳ hạch toán. Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng phản ánh một cách tổng quát năng lực tài chính, tình hình phân bổ và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như triển vọng kinh tế tài chính trong tương lai.

Vậy bảng cân đối kế toán là nguồn thông tin tài chính hết sức quan trọng trong công tác quản lý của bản thân doanh nghiệp cũng như cho nhiều đối tượng khác ở bên ngoài trong đó có các cơ quan chức năng của Nhà nước. Do vậy bảng cân đối kế toán phải được lập theo đúng mẫu quy định, phản ánh trung thực tình hình tài sản của doanh nghiệp và phải nộp cho các đối tượng có liên quan đúng thời hạn quy định.

1.2.1.3 Sự cần thiết của tổ chức lập Bảng cân đối kế toán.

- Giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

1.2.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC” khi lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra, trên BCTC, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ trên 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

❖ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.3 Kết cấu, trình tự và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

❖ *Kết cấu của Bảng cân đối kế toán:*

Bảng cân đối kế toán có thể có kết cấu theo kiểu 1 bên (kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên (kiểu ngang) nhưng dù kết cấu theo kiểu nào thì vẫn bao gồm 2 phần chính:

Phần I : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Tài sản**”. Phần tài sản được chia làm 2 loại:

- Loại A : Tài sản ngắn hạn.

- Loại B : Tài sản dài hạn.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thức vật chất.

- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

Phần II : phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Nguồn vốn**”. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại:

- Loại A : Nợ phải trả.

- Loại B : Vốn chủ sở hữu.

Trong đó :

- Về mặt kinh tế: số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

- Về mặt pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài 2 phần chính trên, Bảng cân đối kế toán còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý, sử dụng.

❖ *Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B 01- DN):* Có 6 bước để lập BCĐKT

Bước 1: Kiểm tra, đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Bước 3: Tiến hành khóa sổ kế toán .

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

❖ *Nội dung Bảng cân đối kế toán:*

Sau đây, em xin trích dẫn mẫu BCĐKT (Mẫu số B 01-DN) như sau:

Biểu số 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán (B 01-DN)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ:

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		

5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4- Nợ khó đòi đã xử lý 5- Ngoại tệ các loại 6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.2.4 Cơ sở số liệu và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.4.1 Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

1.2.4.2 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B 01-DN).

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính năm.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

(1) Các tài khoản dự phòng (TK 159, 229), hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

(2) Các TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”, TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên Có thì ghi đen bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi đỏ (hay ghi trong ngoặc đơn) để trừ đi.

(3) Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng trước tiền”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

(4) Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”,... do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên BCĐKT.

Sau đây em xin trình bày phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCĐKT:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}.$$

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139}.$$

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi bán” và TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158.

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, Tài khoản 141 “Tạm ứng”, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 2141 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}.$$

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}.$$

3.1 Nguyên giá (Mã số 228):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có TK 2147 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Nợ Tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 229 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CÔNG TÀI SẢN (Mã số 270)

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} = & \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ & \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 323} \end{aligned}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” được phân loại là ngắn hạn mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động)

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338, TK 138 trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 353 trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 320 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải thu nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và Tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái tài khoản 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK: Tài khoản 341 “Vay dài hạn”, Tài khoản 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3387 trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 356 trên sổ kế toán chi tiết TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} + \text{Mã số 422}.$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của Tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của Tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 với số dư Nợ TK 161 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Chỉ tiêu “ Tổng cộng Tài sản Mã số 270”	=	Chỉ tiêu “ Tổng cộng Nguồn vốn Mã số 440”
--	---	--

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dự Nợ TK 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.3 Báo cáo kết quả kinh doanh và phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh.

1.3.1 Sự cần thiết của tổ chức lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3.1.1 Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQKD)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Ngoài ra, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước.

1.3.1.2 Vai trò của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện kết quả của các hoạt động của một doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Báo cáo này phản ánh tổng quát các khoản doanh thu phát sinh và các chi phí đã sử dụng để tạo ra doanh thu đó và lãi hay lỗ thuần là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí.

Chức năng của báo cáo là cung cấp các căn cứ cho người sử dụng đánh giá tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp các thông tin cho người sử dụng đánh giá về hiệu quả của một doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó trình bày các nguồn chính tạo ra thu nhập và các khoản chi phí liên quan đến thu nhập đó. Nó so sánh các hao phí nguồn lực của doanh nghiệp bỏ ra với kết quả thực hiện qua một thời kỳ hoạt động kinh doanh và giúp cho người sử dụng dự đoán được triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp. Ngoài ra Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần còn phải tính cả chỉ tiêu lợi tức trên cổ phần để đánh giá khả năng sinh lời của công ty.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua tổng số lãi hoặc lỗ thuần trong một thời kỳ. Nó liệt kê các khoản

doanh thu, chi phí sau đó đưa ra kết quả lãi hoặc lỗ thuần. Doanh thu biểu thị sự tăng vốn của doanh nghiệp do bán hàng hóa hay cung cấp dịch vụ. Chi phí biểu thị giá trị sử dụng tài sản trong các hoạt động tạo ra doanh thu. Lãi hay lỗ đánh giá hiệu quả tổng quát của hoạt động kinh doanh bao gồm cả sự biến đổi về vốn chủ sở hữu trong một thời kỳ (trừ các khoản đầu tư của chủ sở hữu hay phân chia của các chủ sở hữu).

Như vậy Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ ra hướng và cung cấp các căn cứ để dự đoán mức độ thành công của một doanh nghiệp. Các chỉ tiêu như: tỷ số chi phí và doanh thu, tỷ suất giữa lãi thuần và vốn chủ sở hữu... được sử dụng để phân tích BCTC doanh nghiệp.

1.3.2 Kết cấu, trình tự và nội dung của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ❖ *Kết cấu Báo cáo kết quả kinh doanh:* Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Báo cáo gồm 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước.

- ❖ *Trình tự lập Báo cáo kết quả kinh doanh:*

Bước 1: Kiểm tra các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật đầy đủ vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh thì tiếp tục bổ sung.

Bước 2: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian.

Bước 3: Tiến hành khóa sổ kế toán.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

- ❖ *Nội dung của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Sau đây, em xin trích dẫn mẫu BCKQKD (Mẫu số B 02-DN) như sau:

Biểu số 1.2: Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B 02-DN)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 02 - DN

Địa chỉ:

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm

Đơn vị tính:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27		
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28		
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		
7	Chi phí tài chính	22	VI.30		
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			
11	Thu nhập khác	31			
12	Chi phí khác	32			
13	Lợi nhuận khác	40			
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60			
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

1.3.3 Cơ sở số liệu và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3.3.1 Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.3.3.2 Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số hiệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước.
- Phương pháp lập các chỉ tiêu ghi ở cột 4 “Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với các bên Có các TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, 3332, 3333) trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211 hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo.

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên Sổ kế toán chi tiết TK 8211.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo.

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên Sổ kế toán chi tiết TK 8212.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”.

1.4 Phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm tăng cường thông tin quản lý tài chính.

1.4.1 Sự cần thiết của thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân tích BCĐKT và BCKQKD là một công cụ quan trọng giúp nhà quản lý cung cấp các thông tin quản lý tài chính. Không chỉ có nhà quản lý mà có nhiều đối

tượng khác quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như : Các nhà đầu tư, nhà cung cấp, khách hàng, người lao động trong doanh nghiệp ... Có thể những quan tâm của họ hướng vào :

- *Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp*: Phân tích tình hình tài chính qua BCĐKT và BCKQKD giúp nhà quản lý doanh nghiệp đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp trong giai đoạn đã qua như: khả năng thanh toán, cơ cấu tài sản và nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp. Từ đó làm cơ sở cho việc ra các quyết định quản lý phù hợp với tình hình của doanh nghiệp như các quyết định về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận... và còn là cơ sở cho những dự đoán tài chính của các giai đoạn tiếp theo.

- *Đối với các chủ ngân hàng và người cho vay tín dụng*: Mỗi quan tâm của họ hướng chủ yếu vào khả năng trả nợ của các doanh nghiệp. Vì vậy, họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền nhanh, từ đó so sánh với nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

- *Đối với nhà đầu tư* : Họ quan tâm đến cơ hội đầu tư hay sự an toàn đầu tư của họ được phản ánh trong điều kiện tài chính của doanh nghiệp và tình hình hoạt động của nó. Họ quan tâm đến tiềm năng tăng trưởng, tìm kiếm thông tin liên quan đến việc doanh nghiệp đã giành được những nguồn tiềm năng như thế nào, sử dụng chúng ra sao, cơ cấu vốn của doanh nghiệp là gì, những rủi ro và may mắn nào doanh nghiệp cần bảo đảm cho các nhà đầu tư. Họ còn quan tâm đến việc điều hành các hoạt động và tính hiệu quả của công tác quản lý, thông tin về công tác quản lý lấy từ những nguồn nào, việc sử dụng những nguồn đó dưới sự giám sát của công tác quản lý như thế nào. Những điều đó tác động đến quyết định đầu tư của họ.

- *Đối với nhà cung cấp*: Họ cần biết khả năng thanh toán của doanh nghiệp có cần thiết và đầy đủ không, từ đó sẽ đặt quan hệ lâu dài hay huỷ bỏ quan hệ với doanh nghiệp.

- *Đối với nhân viên*: Họ cần biết thu nhập của mình cũng như tính ổn định của thu nhập, đồng thời cũng quan tâm đến khả năng thu lợi của doanh nghiệp.

- *Đối với các cơ quan Nhà nước:*

+ Cơ quan thuế: Họ quan tâm đến doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế với Nhà nước hay không.

+ Các nhà hoạch định chính sách: Họ sử dụng những thông tin tài chính cho việc thống kê quốc dân, qua đó đưa ra dự đoán phát triển kinh tế trong tương lai và áp dụng các chính sách vĩ mô phù hợp.

Như vậy đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp rất đa dạng, mỗi đối tượng lại có những mục tiêu quan tâm khác nhau nhưng thường liên quan đến nhau. Vấn đề đặt ra là làm sao có thể đáp ứng tất cả các mục tiêu đó bằng một phương pháp hiệu quả nhất. Việc phân tích tình hình tài chính thông qua các công cụ và kỹ thuật riêng, để thoả mãn những yêu cầu đó thông qua các mục tiêu sau:

- Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực các thông tin kinh tế cần thiết cho chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư và các đối tượng quan tâm khác để giúp cho họ quyết định đúng đắn một vấn đề nào đó trong hoạt động kinh doanh.

- Cung cấp thông tin về tình hình công nợ, khả năng tiêu thụ sản phẩm cũng như những vấn đề có khả năng làm biến đổi những điều kiện sản xuất kinh doanh, giúp chủ đầu tư dự đoán chính xác quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Cung cấp thông tin về tình hình tài chính sử dụng vốn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lợi và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp thấy rõ những tồn tại từ đó có biện pháp khắc phục và phát huy những thành tích đã đạt được.

1.4.2 Nội dung công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

1.4.2.1 Bố trí nhân sự và phương tiện phục vụ phân tích

Xuất phát từ mục tiêu của phân tích là cung cấp các thông tin quản lý tài chính cho các nhà quản trị doanh nghiệp từ đó thấy được toàn diện tình hình tài chính của doanh nghiệp, yêu cầu phân tích phải được tiến hành thường xuyên (phân tích theo năm, theo quý, theo tháng) và phân tích mọi mặt tình hình tài chính của doanh nghiệp. Căn cứ trên thời gian phân tích và khối lượng công việc phân tích mà doanh nghiệp bố

trí nhân sự cũng như phương tiện phục vụ hoạt động phân tích.

Doanh nghiệp cần có một cán bộ chuyên trách về hoạt động phân tích. Số lượng nhân viên phân tích phụ thuộc vào khối lượng công việc phân tích. Đội ngũ cán bộ và nhân viên phân tích phải có kiến thức cơ bản và kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, nắm bắt được các vấn đề về pháp luật, biến động thị trường và các thông tin khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phương tiện phục vụ phân tích bao gồm: máy vi tính, giấy tờ làm việc, ...

1.4.2.2 Thu thập thông tin

Nhà phân tích sử dụng mọi thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn thông tin bao gồm cả thông tin nội bộ doanh nghiệp đến những thông tin bên ngoài doanh nghiệp như các thông tin liên quan tới môi trường kinh tế, thông tin quản lý...trong đó, các thông tin kế toán phản ánh tập trung trong báo cáo tài chính doanh nghiệp là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng mà chủ yếu là nguồn thông tin trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ Bảng cân đối kế toán

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, có thể đánh giá sự phân bổ nguồn tài chính ngắn hạn, dài hạn của doanh nghiệp có phù hợp với cơ cấu tài sản của doanh nghiệp hay không?

❖ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Dựa vào số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và với các doanh nghiệp cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm cung cấp thông tin quản lý tài chính phù hợp cho nhà quản trị doanh nghiệp.

❖ Các thông tin khác

Ngoài những thông tin được lấy từ Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nhà phân tích còn cần phải thu thập thêm các thông tin trong

nội bộ doanh nghiệp và các thông tin bên ngoài doanh nghiệp như thông tin về môi trường kinh tế, thông tin về ngành kinh tế...

Các thông tin khác trong nội bộ doanh nghiệp: như phương hướng phát triển kinh doanh, mục tiêu phấn đấu... trong thời gian tiếp theo.

Các thông tin về môi trường kinh tế: nắm bắt kịp thời tình hình kinh tế, pháp luật, biến động thị trường...trong và ngoài nước để tận dụng được cơ hội phát triển kinh doanh, tạo tiềm lực tài chính cho doanh nghiệp.

Các thông tin về ngành: như các thông tin về chiến lược cạnh tranh, sự thay đổi công nghệ, khuynh hướng tiêu dùng trong tương lai....đặc biệt là hệ thống các chỉ tiêu trung bình ngành là cơ sở tham chiếu để nhà phân tích có thể đưa ra những thông tin quản lý tài chính chính xác và hiệu quả hơn về tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

1.4.3 Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

Phương pháp phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp bao gồm hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tình hình hoạt động tài chính doanh nghiệp, các chỉ tiêu tổng hợp, chi tiết, các chỉ tiêu tổng quát chung, các chỉ tiêu có tính chất đặc thù nhằm đánh giá toàn diện thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Về mặt lý thuyết, có nhiều phương pháp phân tích tài chính của doanh nghiệp như: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ, phương pháp tương quan và hồi quy bội...Nhưng em xin trình bày những phương pháp cơ bản, thường được vận dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.4.3.1 Phương pháp so sánh: So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá sự biến động và mức độ biến động của chỉ tiêu đó là xấu hay tốt.

Để có thể vận dụng phương pháp so sánh cần phải xác định được 2 vấn đề: điều kiện so sánh và tiêu chuẩn so sánh.

❖ Điều kiện so sánh :

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.

- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

❖ **Tiêu chuẩn so sánh** : là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh. Tùy theo yêu cầu phân tích mà chọn căn cứ thích hợp như khi nghiên cứu tốc độ tăng trưởng thì kỳ gốc là số liệu của kỳ trước, khi nghiên cứu biến động thực tế so với mục tiêu đặt ra thì kỳ gốc là số liệu của kỳ kế hoạch...

1.4.3.2 Phương pháp tỷ số

Phương pháp tỷ số là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính và sự biến đổi của lượng tài chính thông qua hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn.

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ số trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ số tài chính của doanh nghiệp với các tỷ số tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm tỷ số cơ bản sau:

- + Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán
- + Nhóm tỷ số về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn
- + Nhóm tỷ số về năng lực hoạt động
- + Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời

Một tỷ số đơn lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ số cần phải có sự so sánh :

+ So sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn cấu thành cho phép người phân tích rút ra những nhận định có ý nghĩa về vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh,... Trên cơ sở đó, các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định phù hợp với khả năng của doanh nghiệp.

+ So sánh các tỷ số của doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu hướng biến động của tỷ số là tốt hay xấu đi.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích, chúng ta sẽ đánh giá được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số có thể làm bộc lộ ra các xu thế biến động mà các xu thế này thường khó xác định bằng sự kiểm tra riêng rẽ các bộ phận cấu thành tỷ số.

1.4.3.3 Phương pháp Dupont:

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích nhằm đánh giá sự tác động tương hỗ giữa các tỷ số tài chính, biến một chỉ tiêu tổng hợp thành một hàm số của một loạt các biến số.

Theo phương pháp này, người phân tích có thể tách riêng, phân tích tác động của từng yếu tố (biến số) tới chỉ tiêu tài chính tổng hợp, từ đó có thể đưa ra quyết định tài chính phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp. Vì vậy, phương pháp này còn được gọi là phương pháp tách đoạn.

Các tỷ số tài chính đều ở dạng một phân số. Điều đó có nghĩa là một tỷ số tài chính sẽ tăng hay giảm thuộc vào hai yếu tố: là mẫu số và tử số của phân số đó. Mặt khác, các tỷ số tài chính còn ảnh hưởng lẫn nhau. Hay nói cách khác, một tỷ số tài chính lúc này được trình bày bằng tích một vài tỷ số khác.

Ví dụ với chỉ tiêu tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân} - \text{Tổng nợ phải trả bình quân}}$$

$$\begin{aligned}
 \text{ROE} &= \frac{\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}}{\frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} - \frac{\text{Tổng nợ phải trả bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}} \\
 \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}}
 \end{aligned}$$

Như vậy, phương pháp Dupont có thể giúp ta phân tích những nguyên nhân tác động tới tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu đó là: Tỷ số sinh lời trên doanh thu, hiệu suất sử dụng tổng tài sản, tỷ số nợ. Từ đó, có giải pháp tài chính thích hợp để tác động tới từng yếu tố gây ảnh hưởng nhằm làm tăng tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu.

Phân tích báo cáo tài chính theo mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với việc cung cấp thông tin quản lý tài chính cho doanh nghiệp. Nó đánh giá đầy đủ và khách quan những nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó đề ra hệ thống giải pháp không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong các kỳ tiếp theo.

1.4.4 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

1.4.4.1 Phân tích Bảng cân đối kế toán

❖ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:*

Biểu số 1.3:**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

❖ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:

Biểu số 1.4:**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

❖ *Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh:*

Biểu số 1.5:

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH ĐẢM BẢO NGUỒN VỐN CHO
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1.Tài sản ngắn hạn	VND				
2.Tài sản dài hạn	VND				
3.Nguồn vốn tài trợ thường xuyên	VND				
4.Nguồn vốn tài trợ tạm thời	VND				
5.NV thường xuyên/TSDH	%				
6.NV tạm thời/TSNH	%				

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có tài sản, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Việc đảm bảo đầy đủ nhu cầu về tài sản là một vấn đề cốt yếu để đảm bảo cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục và có hiệu quả.

Nhằm đáp ứng nhu cầu về tài sản cho hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần phải tập hợp các biện pháp tài chính cần thiết cho việc huy động và hình thành nguồn vốn. Nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành trước hết từ nguồn vốn của bản thân chủ sở hữu sau đó là từ nguồn vốn vay và cuối cùng là do chiếm dụng trong quá trình thanh toán.

Như vậy, về thực chất, phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp hay chính là việc phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Xét trên góc độ ổn định về nguồn tài trợ, toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp được chia thành nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời. *Nguồn tài trợ thường xuyên* là nguồn tài trợ mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Thuộc nguồn tài trợ thường xuyên trong doanh nghiệp bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay. *Nguồn tài trợ tạm thời* là nguồn tài trợ mà doanh nghiệp tạm thời

sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Thuộc nguồn tài trợ tạm thời bao gồm khoản vay ngắn hạn; nợ ngắn hạn; các khoản vay - nợ quá hạn, các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, của người lao động....

Dưới góc độ này, cân bằng tài chính được thể hiện qua đẳng thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tài sản} & & \text{Tài sản} & & \text{Nguồn tài trợ} & & \text{Nguồn tài trợ} \\ \text{ngắn hạn} & + & \text{dài hạn} & = & \text{thường xuyên} & + & \text{tạm thời} \end{array}$$

Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được sự ổn định, bền vững, cân đối và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như những nhân tố có thể gây ảnh hưởng đến cân bằng tài chính.

Tiếp theo, cần tiến hành xem xét tình hình biến động của bản thân nguồn tài trợ trên tổng số cũng như từng loại giữa cuối kỳ so với đầu năm và dựa vào sự biến động của bản thân các nguồn tài trợ để rút ra nhận xét.

Biến đổi cân bằng tài chính ở trên ta được:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tài sản} & & \text{Nguồn tài trợ} & & \text{Nguồn tài trợ} & & \text{Tài sản} \\ \text{ngắn hạn} & - & \text{tạm thời} & = & \text{thường xuyên} & - & \text{dài hạn} \end{array}$$

Hay:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Vốn hoạt} & & \text{Nguồn tài trợ} & & \text{Tài sản} \\ \text{động thuần} & = & \text{thường xuyên} & - & \text{dài hạn} \end{array}$$

Với cách xác định như trên có thể xảy ra các trường hợp sau:

- Trường hợp vốn hoạt động thuần < 0:

Vốn hoạt động thuần < 0 khi số tài sản dài hạn > nguồn tài trợ thường xuyên hay số nợ ngắn hạn > số tài sản ngắn hạn. Trong trường hợp này nguồn tài trợ thường xuyên không đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn nên phần thiếu hụt doanh nghiệp phải sử dụng một phần nợ ngắn hạn để bù đắp. Do đó, cân bằng tài chính trong trường hợp này không nên xảy ra vì nó đặt doanh nghiệp vào tình trạng chịu áp lực nặng nề về thanh toán ngắn hạn, cán cân thanh toán mất cân bằng ("cân bằng xấu"). Khi vốn hoạt động thuần càng nhỏ hơn 0, doanh nghiệp càng gặp khó khăn trong thanh toán ngắn hạn và có nguy cơ phá sản.

- Trường hợp vốn hoạt động thuần bằng (=) 0

Vốn hoạt động thuần bằng (=) 0 xảy ra khi số tài sản dài hạn bằng (=) nguồn tài trợ thường xuyên hay số nợ ngắn hạn đúng bằng (=) số tài sản ngắn hạn. Trong trường hợp này, nguồn tài trợ thường xuyên của doanh nghiệp vừa đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn nên doanh nghiệp không phải dùng nợ ngắn hạn để bù đắp. Vì thế, cân bằng tài chính trong trường hợp này đã tương đối bền vững, tuy nhiên tính ổn định vẫn chưa cao, nguy cơ xảy ra cân bằng xấu vẫn tiềm tàng.

- Trường hợp vốn hoạt động thuần > 0

Vốn hoạt động thuần > 0 khi số tài sản dài hạn < nguồn tài trợ thường xuyên hay số nợ ngắn hạn < số tài sản ngắn hạn. Trong trường hợp này, nguồn tài trợ thường xuyên của doanh nghiệp không những được sử dụng để tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn. Vì thế, cân bằng trong trường hợp này được coi là "cân bằng tốt", an toàn và bền vững. Bởi vì một doanh nghiệp muốn hoạt động không bị gián đoạn thì cần thiết phải duy trì một mức vốn hoạt động thuần hợp lý để thoả mãn việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và dự trữ hàng tồn kho. Vốn hoạt động thuần của doanh nghiệp càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao. Ngược lại, khi vốn hoạt động thuần giảm sút thì doanh nghiệp mất dần khả năng thanh toán.

Để có căn cứ đánh giá ổn định và bền vững của cân bằng tài chính, khi phân tích, các nhà phân tích cần thiết phải xem xét sự biến động của vốn hoạt động thuần trong nhiều năm liên tục. Điều này vừa khắc phục được những sai lệch về số liệu do tính thời vụ hay tình chu kỳ trong kinh doanh của doanh nghiệp, lại vừa cho phép dự đoán được tính ổn định và cân bằng tài chính trong tương lai.

1.4.4.2 Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mục tiêu phân tích là xác định mối quan hệ và đặc điểm các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, đồng thời so sánh chúng qua một số niên độ kế toán liên tiếp và với số liệu trung bình ngành (nếu có) để đánh giá xu hướng thay đổi từng chỉ tiêu và kết quả kinh doanh so với các doanh nghiệp khác.

Bảng phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Biểu số 1.6: BẢNG PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm nay so với năm trước</i>	
			<i>Số tiền</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
1. Doanh thu BH & CCDV				
2. Các khoản giảm trừ DT				
3. Doanh thu thuần				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Lợi nhuận gộp				
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính				
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
9. Lợi nhuận thuần				
10. Thu nhập khác				
11. Chi phí khác				
12. Lợi nhuận khác				
13. Tổng lợi nhuận trước thuế				
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
15. Lợi nhuận sau thuế				

1.4.4.3 Phân tích các chỉ số tài chính chủ yếu

❖ Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán

Tình hình tài chính doanh nghiệp được thể hiện khá rõ nét qua các tỷ số về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa các khoản có khả năng thanh toán trong thời kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Nhóm tỷ số này bao gồm các tỷ số chủ yếu sau:

- **Tỷ số thanh toán hiện hành:** tỷ số này phản ánh khả năng sử dụng tài sản ngắn hạn để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- **Tỷ số thanh toán nhanh:** Tỷ số thanh toán nhanh được tính toán dựa trên những tài sản ngắn hạn có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm tất cả tài sản ngắn hạn trừ hàng tồn kho.

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán hàng tồn kho bởi trên thực tế hàng tồn kho kém thanh khoản hơn cả vì phải mất nhiều thời gian và chi phí tiêu thụ mới có thể chuyển thành tiền, nhất là hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

- **Tỷ số thanh toán tức thời:** tỷ số này cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng vốn bằng tiền. Nếu chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền và tình hình tài chính khả quan.

$$\text{Tỷ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

❖ Nhóm tỷ số về khả năng cân đối vốn:

- **Tỷ số nợ trên tổng tài sản (Tỷ số nợ):** tỷ số này cho thấy bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng nợ, đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp so với tài sản.

$$\frac{\text{Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu}}{\text{Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- **Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu:** tỷ số này cho biết tỷ trọng giữa nợ với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- **Tỷ số cơ cấu tài sản:** tỷ số cơ cấu tài sản cho biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp bao nhiêu phần trăm là tài sản ngắn hạn và bao nhiêu phần trăm là tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ số cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn hoặc tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- **Tỷ số cơ cấu vốn (Tỷ số tự tài trợ):** dùng để phản ánh khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp, cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với chủ nợ.

$$\text{Tỷ số cơ cấu vốn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

❖ *Nhóm tỷ số về năng lực hoạt động:*

- **Vòng quay các khoản phải thu:** dùng để đo lường hiệu quả quản lý các khoản phải thu. Các khoản phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác...

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu,... Khi khách hàng thanh toán tất cả các hóa đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Trong đó:

Các khoản phải thu bình quân được tính bằng phương pháp bình quân khoản phải thu (mã số 130 phần tài sản) trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu thuần được tính là tổng doanh thu thuần của ba loại hoạt động (hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động bất thường).

- **Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn:** chỉ tiêu này nhằm đo lường hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Nó cho biết một đồng tài sản ngắn hạn doanh nghiệp bỏ ra trong một kỳ kinh doanh thì sẽ thu được về bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

- **Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn:** tỷ số này nói lên 1 đồng tài sản dài hạn tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản dài hạn bình quân}}$$

- **Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:** thể hiện 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

❖ Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

- Tỷ số sinh lời trên doanh thu:

$$\text{Tỷ số sinh lời trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh quan hệ giữa lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần, cho biết trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

- **Tỷ số sinh lời trên tổng tài sản:** chỉ tiêu này đo lường khả năng sinh lời trên 1 đồng tài sản của công ty, cho biết với mỗi đồng tài sản đầu tư thì sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\text{Tỷ số sinh lời trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- **Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu:** tỷ số này phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG.

2.1 Tổng quan về Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương (OMC)

<i>Tên doanh nghiệp</i>	: <i>CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG</i>
<i>Tên giao dịch tiếng Anh</i>	: <i>OCEAN MEDIA JOINT STOCK COMPANY</i>
<i>Tên viết tắt</i>	: <i>OCEAN MEDIA.,JSC</i>
<i>Loại hình doanh nghiệp</i>	: <i>Công ty cổ phần</i>
<i>Địa chỉ</i>	: <i>Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, TP Hà Nội</i>

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty OMC

Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01020041453 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 10 năm 2006.

Thành lập từ năm 2006, đến nay Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương (Ocean Media) đã trở thành đơn vị đi đầu trong lĩnh vực truyền thông, phát thanh, truyền hình, quảng cáo thương mại. Ocean Media tự hào là đại diện thương mại của kênh truyền hình chuyên biệt đầu tiên về kinh tế - tài chính INFOTV.

Mặc dù mới thành lập nhưng Ocean Media đã hội tụ được một đội ngũ các thành viên năng động, giàu kinh nghiệm. Hiện tại, Ocean Media có 80 nhân viên văn phòng tại Hà Nội và hơn 20 nhân viên văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình phát triển công ty không những đã tự khẳng định được sự tồn tại của mình trong cơ chế thị trường mà đã và đang có những bước phát triển vững chắc trên mọi mặt hoạt động của công ty. Công ty đã gây dựng được chữ tín đối với khách hàng không chỉ trong nước mà cả nước ngoài.

2.1.2 Chức năng, ngành nghề kinh doanh của công ty OMC.

Công ty hoạt động kinh doanh trong những lĩnh vực sau:

- Kinh doanh bất động sản;

- Tổ chức sự kiện, tổ chức dàn dựng các chương trình biểu diễn văn hóa (ca nhạc, lễ hội, lễ hội thời trang), hội nghị, hội thảo (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ tư vấn, giải đáp thông tin chăm sóc khách hàng qua mạng viễn thông (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính, kế toán, kiểm toán, sức khỏe và các lĩnh vực Nhà nước cấm);
- Dịch vụ cung ứng quản lý nhân sự (không bao gồm môi giới, tuyển chọn và cung ứng nhân lực cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Cung cấp hỗ trợ, xử lý, lưu trữ nội dung cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực kinh tế;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Mua bán ô tô, xe máy;
- Mua bán thực phẩm, đồ uống;
- Đại lý phát hành, mua bán sách, báo và các ấn phẩm được phép lưu hành;
- Mua bán đồ nội thất, đồ điện lạnh gia dụng;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác (trừ lĩnh vực Nhà nước cấm).
- Cung cấp, hỗ trợ, xử lý, lưu trữ nội dung, cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực truyền thông, truyền hình, quảng cáo (trừ những thông tin Nhà nước cấm);
- Tư vấn, đầu tư trong lĩnh vực truyền thông, truyền hình;
- Dịch vụ đăng ký tên miền, dịch vụ hosting, lắp đặt mạng truyền thông, cung cấp các dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông;
- Tổ chức đào tạo, nâng cao nghiệp vụ quảng cáo, truyền thông, truyền hình (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, truyền hình, truyền thông;
- Sản xuất các thiết bị phát thanh truyền hình và các thiết bị liên lạc vô tuyến (máy phát sóng, truyền hình cáp, liên lạc vệ tinh);

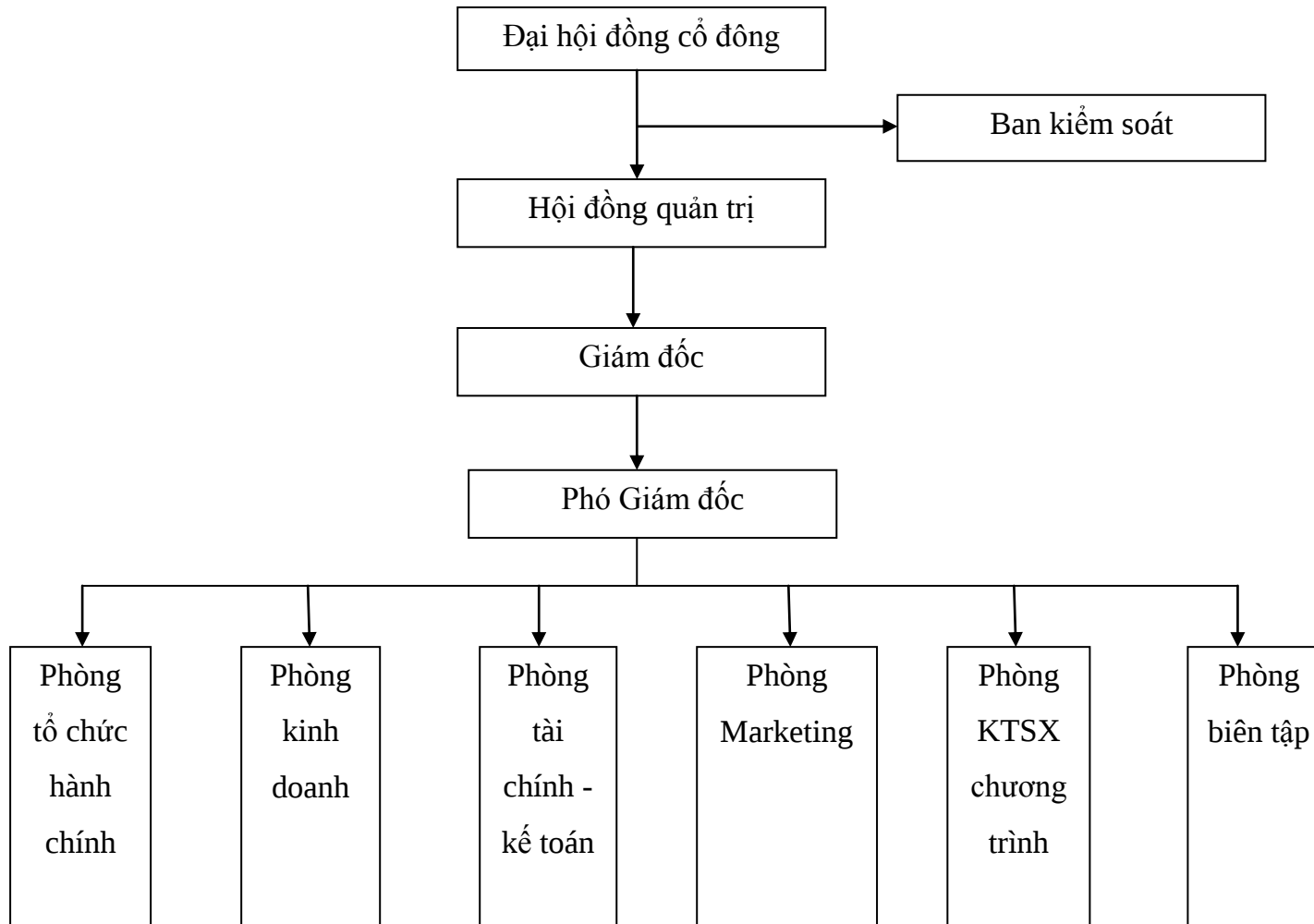
- Tư vấn, quảng cáo trên các phương tiện truyền thông và viễn thông ;
- Quảng cáo thương mại ;
- Tư vấn, lắp đặt hệ thống truyền thông, truyền hình và bưu chính viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình) ;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền thông, phát thanh truyền hình.

Hoạt động chính của Công ty là: tư vấn, quảng cáo trên các phương tiện truyền thông.

2.1.3 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty OMC.

Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng. Cụ thể mô hình bộ máy tổ chức quản lý công ty như sau:

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty



❖ Chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận:

⊗ **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần bao gồm các cổ đông sáng lập lên công ty mà đứng đầu là Chủ tịch Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông có quyền thông qua Báo cáo tài chính hàng năm; kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty; bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát...

⊗ **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý của Công ty do Đại hội đồng cổ đông Công ty bầu ra bao gồm các cổ đông tham gia góp vốn trong công ty, người có cổ phiếu cao nhất được bầu làm Chủ tịch hội đồng quản trị. Các cổ đông có quyền tham gia biểu quyết đóng góp ý kiến đối với sự phát triển và hoạt động của Công ty, nhưng quyết định quan trọng vẫn thuộc về Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

⊗ **Ban kiểm soát:** Do Hội đồng cổ đông bầu ra, có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty;
- Thường xuyên báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Công ty; tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty;
- Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

⊗ **Giám đốc:** là người điều hành hoạt động hàng ngày của công ty và chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao;

- Bao quát toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư, quy chế quản lý nội

bộ của công ty;

- Thay mặt công ty ký các hợp đồng, văn bản phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty;
- Quyết định tuyển dụng, lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty, kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;
- Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

✿ **Phó Giám đốc:** là người trực tiếp giúp việc, tham mưu cho Giám đốc công ty. Đại diện cho công ty trước cơ quan Nhà nước và tài phán khi được ủy quyền.

- Hiện nay, công ty có 1 Phó Giám đốc phụ trách và chịu trách nhiệm toàn bộ việc kinh doanh tại công ty.

✿ **Phòng tổ chức hành chính:** có nhiệm vụ nghiên cứu, soạn thảo các nội quy, quy chế về tổ chức lao động trong nội bộ Công ty; tham mưu cho Giám đốc trong việc giải quyết chính sách, chế độ đối với người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động; nghiên cứu, đề xuất các phương án cải tiến tổ chức quản lý, sắp xếp cán bộ, công nhân cho phù hợp với tình hình phát triển sản xuất-kinh doanh.

✿ **Phòng kinh doanh:** lập kế hoạch kinh doanh cho các sản phẩm của công ty; tham mưu, đề xuất cho cấp trên, hỗ trợ cho các bộ phận khác về kinh doanh, tiếp thị, thị trường, lập kế hoạch tiến hành các hoạt động kinh doanh.

✿ **Phòng tài chính - kế toán:**

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động kinh tế tài chính của công ty; tham mưu giúp việc cho Giám đốc công ty về quản lý tài chính, tài sản công ty theo đúng quy định trong pháp lệnh kế toán thống kê.
- Lập dự trù kế hoạch tài chính hàng tháng, quý, năm theo quy định của công ty.
- Lập báo cáo kế toán tài chính năm theo quy định của công ty.
- Thực hiện nghiêm chỉnh pháp lệnh kế toán thống kê, chế độ kế toán trong công tác hạch toán kế toán.

✿ **Phòng Marketing:** nghiên cứu, xây dựng, tiếp thị và phát triển tên tuổi công ty trên thị trường; là cầu nối giữa bên trong và bên ngoài, giữa dịch vụ truyền thông và nhu cầu khách hàng.

✿ **Phòng KTSX chương trình:** quản lý, thiết lập chương trình quảng cáo đồng thời

bao quát và quản lý tất cả hệ thống mạng, máy tính đảm bảo hoạt động của hệ thống máy tính, web, sử dụng ngôn ngữ máy tính để viết các chương trình phục vụ cho công việc.

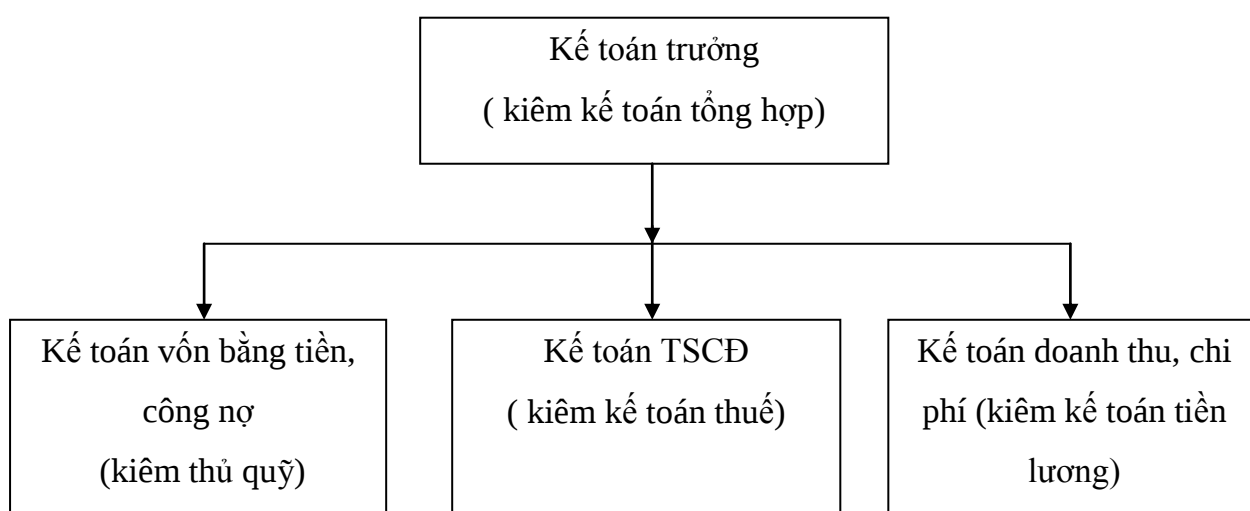
⊗ **Phòng biên tập:** tiếp nhận thông tin dữ liệu và phân công xử lý, soát xét bản thảo.

2.1.4 Tổ chức công tác kế toán tại công ty OMC.

2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty OMC.

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Phòng kế toán của công ty bao gồm 4 kế toán đảm nhiệm các vai trò khác nhau hạch toán mọi nghiệp vụ kế toán liên quan đến hoạt động của toàn công ty, thực hiện mọi công tác kế toán nhận và xử lý các chứng từ luân chuyển, ghi chép tổng hợp và lập báo cáo tài chính.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty OMC



Theo mô hình trên, chức năng và nhiệm vụ của từng người như sau:

⊗ **Kế toán trưởng (kiêm kế toán tổng hợp):** là người đứng đầu trong bộ máy kế toán có nghĩa vụ phụ trách hướng dẫn các kế toán viên thực hiện đúng nhiệm vụ của mình, đồng thời giúp Giám đốc tổ chức lãnh đạo thực hiện công tác quản lý hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của công ty và chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị.

⊗ **Kế toán vốn bằng tiền, công nợ (kiêm thủ quỹ):** là người quản lý quỹ tiền mặt và

các nghiệp vụ phát sinh liên quan tới giao dịch qua ngân hàng của công ty, chịu trách nhiệm theo dõi và phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trên quỹ tiền mặt, sổ tiền gửi, các khoản nợ phải trả, phải đòi, khoản vay.

✿ **Kế toán TSCĐ (kiêm kế toán thuế):** có nhiệm vụ theo dõi và ghi chép các nghiệp vụ liên quan tới việc tăng, giảm TSCĐ; phản ánh, tính toán chi tiết các nghiệp vụ liên quan tới thuế của doanh nghiệp; thực hiện các giao dịch với cơ quan thuế Nhà nước.

✿ **Kế toán doanh thu, chi phí (kiêm kế toán tiền lương):** Có nhiệm vụ theo dõi tình hình hiện có và sự biến động của hàng hóa, dịch vụ; phản ánh các khoản doanh thu, chi phí liên quan đến các hợp đồng tư vấn, quảng cáo...; tiến hành việc theo dõi, hạch toán tiền lương theo đúng quy định.

2.1.4.2 Chính sách, chế độ và hình thức kế toán tại công ty OMC.

✿ **Chính sách, phương pháp kế toán áp dụng tại công ty:**

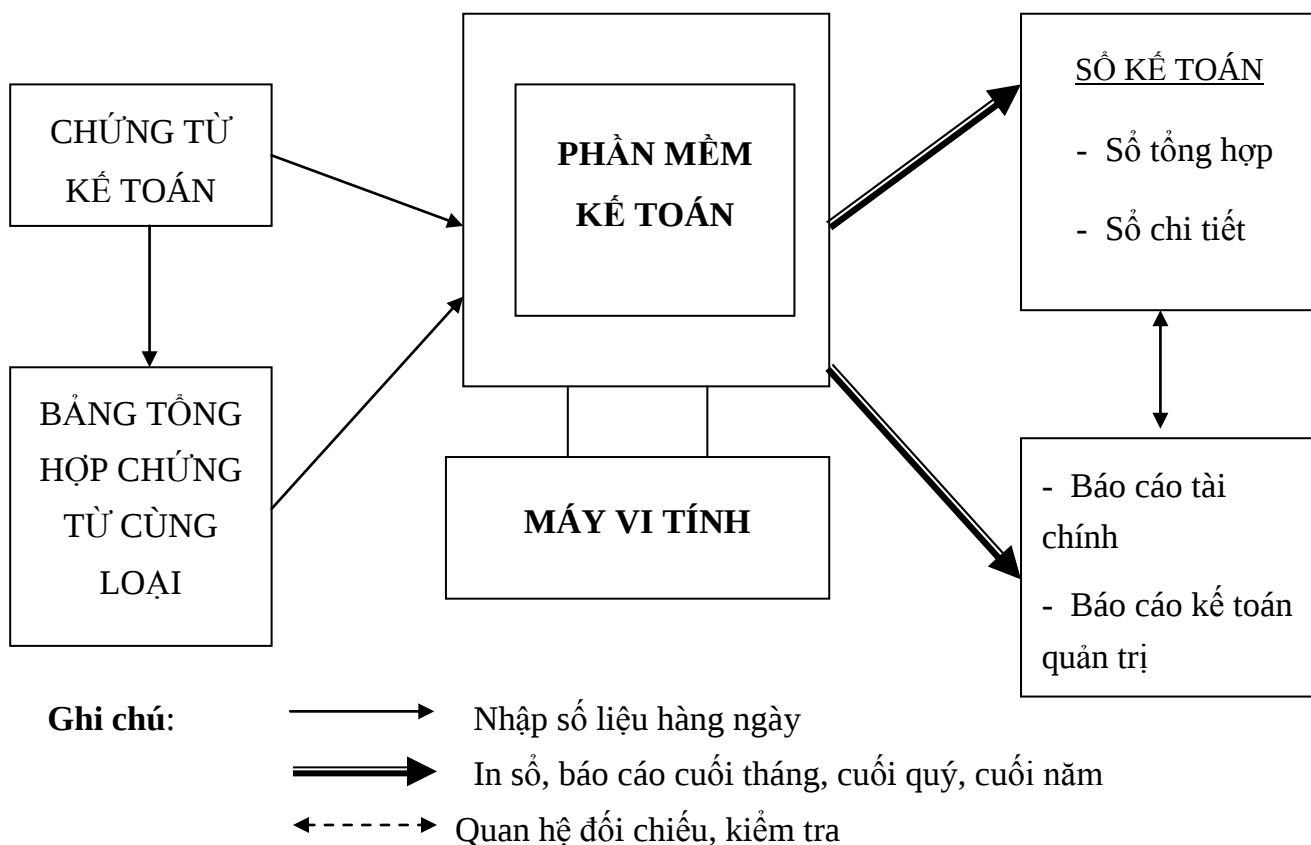
Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Kế toán hàng tồn kho: công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá xuất kho: tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.
- Kế toán thuế: tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao: các nghiệp vụ liên quan tới việc tăng TSCĐ đều được ghi nhận theo giá gốc; sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

⊗ Hình thức kế toán:

Để đáp ứng được yêu cầu quản lý, tạo điều kiện cho công tác hạch toán được thuận lợi công ty đã áp dụng hình thức kế toán máy. Phần mềm kế toán công ty sử dụng là phần mềm kế toán BRAVO version 6.3SE.

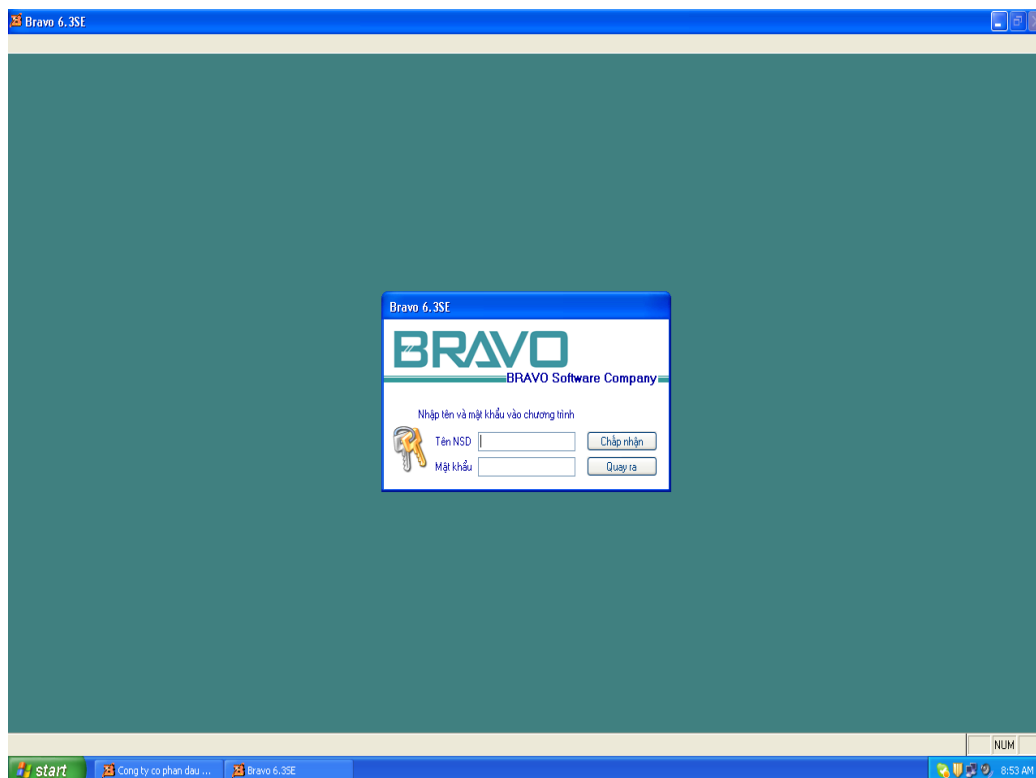
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy



Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được nhập vào máy sẽ tự động nhập vào các sổ kế toán tổng hợp (sổ cái và sổ nhật ký chung) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Cuối tháng (hoặc bất kỳ thời điểm cần thiết nào) kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ và lập Báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Kế toán có thể kiểm tra đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với Báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Giao diện phần mềm kế toán BRAVO version 6.3SE:



Khi màn hình hiện lên, người dùng nhập tên và mật khẩu rồi ấn “chấp nhận”:



Kế toán sẽ chọn vào các phần hành mà mình muốn làm. Cập nhật dữ liệu vào máy vi tính và in các bảng biểu cần thiết đã được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

2.2 Thực trạng tổ chức lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương.

2.2.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty công ty cổ phần truyền thông Đại Dương.

❖ Căn cứ lập BCĐKT:

BCĐKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập dựa trên:

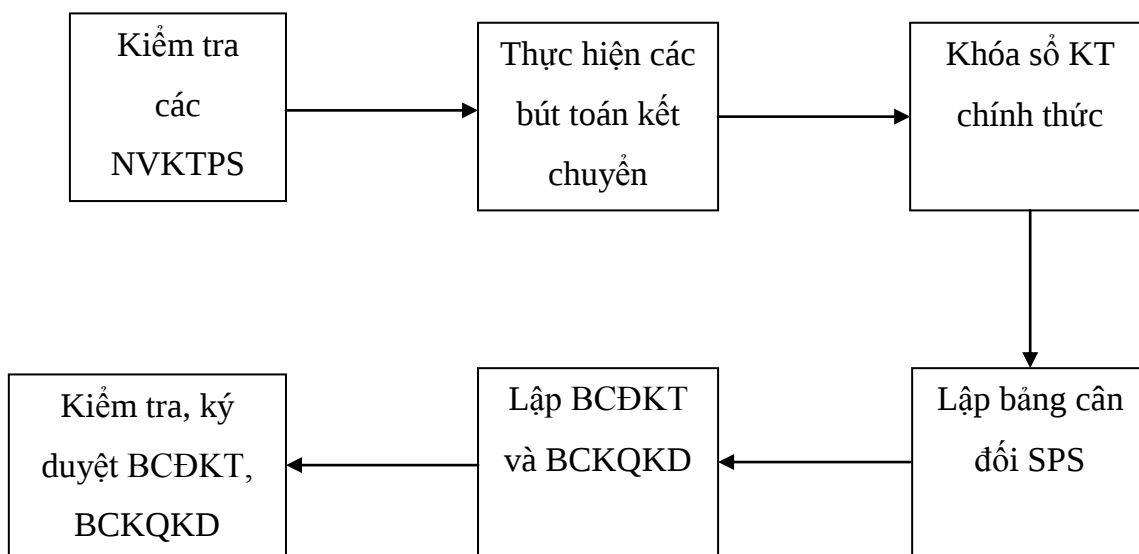
- Sổ Cái các TK loại 1, 2, 3, 4
- Sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2011 có liên quan tới các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- BCĐKT năm 2010.

❖ Căn cứ lập BCKQKD:

- Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.
- BCKQKD năm 2010.

2.2.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương.

Sơ đồ 2.4: Quy trình lập BCĐKT và BCKQKD tại công ty OMC



Sau đây là trình tự cụ thể các bước lập BCĐKT và BCKQKD:

Bước 1: Kiểm tra, đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

☼ Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên sổ Nhật ký chung.

Các bước kiểm tra như sau:

Bước 1: Tiến hành sắp xếp chứng từ.

Bước 2: Tiến hành in sổ Nhật ký chung.

Bước 3: Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Nhật ký chung. Cụ thể:

- Số lượng chứng từ khớp với số lượng các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

- Đảm bảo nội dung kinh tế từng chứng từ khớp với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung (nếu có).

- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ Nhật ký chung.

- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong sổ nhật ký chung.

- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung, và ngày ghi sổ chứng từ.

Nếu có sai sót, kế toán tiến hành điều chỉnh cho phù hợp giữa thông tin trên nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

VÍ DỤ: Kiểm tra tính có thực của nghiệp vụ ghi nhận doanh thu phí quảng cáo TVC ‘IBM’ tháng 12 của công ty TNHH truyền thông WPP theo HĐGTGT0010028 ngày 15/12/2011 trên sổ Nhật ký chung.

Biểu số 2.1:

HÓA ĐƠN		Mẫu số: 01 GTKT3/001
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Kí hiệu: DD/11P
(Liên 3:Lưu nội bộ)		Số: 0010028
Ngày 15 tháng 12 năm 2011		
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG		
Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ - P.Thành Công - Ba Đình - Hà Nội		
Số TK:0008004814700011	tại Ngân hàng TMCP Đại Dương	
Điện thoại:	MST: 0102041453	
Họ tên người mua hàng: Nguyễn Tuấn Anh		
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG WPP		
Địa chỉ: 65 Lê Lợi, p. Bến Nghé, Q1, tp. HCM		
Số TK: 2200100225 006	tại Ngân hàng Quân Đội	
Hình thức thanh toán: CK	MST: 0304186130	
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính
Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Phí quảng cáo TVC 'IBM' tháng 12	01
		92.727.273
		92.727.273
Cộng tiền hàng:		92.727.273
Thuế suất giá trị gia tăng: 10%		Tiền thuế giá trị gia tăng: 9.272.727
Tổng cộng tiền thanh toán:		102.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm linh hai triệu đồng chẵn.		
Người mua hàng (Kí, ghi rõ họ tên)	Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)		

Biểu số 2.2:

Ngân hàng TMCP Đại Dương/Ocean commercial joint stock bank

Chi nhánh/Branch: THĂNG LONG

Ngày gd/Trans date:12-DEC-11

MST/ Tax code: 080-0006089-008

PHIẾU BÁO CÓ

CREDIT NOTE

SO BUT TOAN/Transaction No:800GC01112800003

NGAY/Date:15-DEC-11

Tài khoản/Account No: 00080048914700011

**Loại hình tiền gửi/Account type: VNNTN0-TKTIEN GUI TT TO CHUC TRONG
NUOC,VND**

Khách hàng/Customer name: CTCP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG

MST/Tax code: 0102041453

**Diễn giải/Description: GHI CÓ TK VND CHO CTCP TRUYỀN THÔNG
ĐẠI DƯƠNG**

Số dư trước/Opening balance:

VND

Số tiền ghi có/Credit amount: 102,000,000.00 VND

Tổng phí/Total fee included tax: 0VND

Phí báo có/Fee before tax: 0VND

Thuế/Tax: 0VND

Số dư hiện tại/Current balance: VND

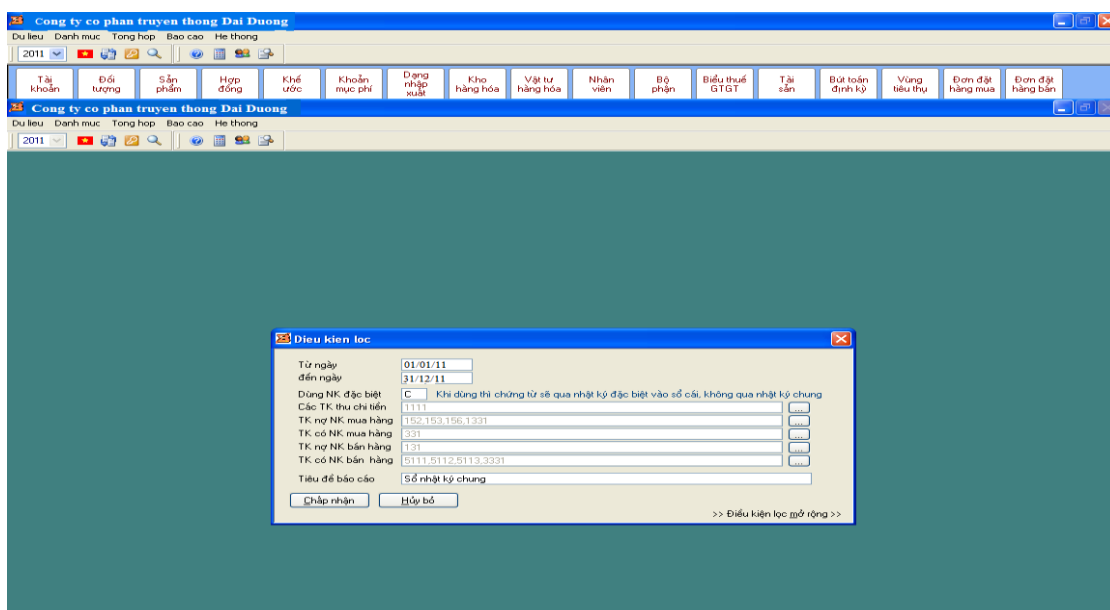
Người lập phiếu/Accountant

Người kiểm soát/Supervisor

Kế toán tiến hành in Sổ nhật ký chung:

- Chọn mục Báo cáo\Sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung\Sổ nhật ký chung.

Màn hình xuất hiện:



Sau khi màn hình hiện lên như trên, người dùng nhập “từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011”, rồi ấn “chấp nhận”. Màn hình xuất hiện sổ nhật ký chung năm 2011 có dạng như sau:

Biểu số 2.3:

CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG

Mẫu số S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
					
15/12	HD0010028	Phí quảng cáo TVC ‘IBM’ tháng 12			
		Tiền VND - Ngân hàng Đại Dương	11213	92 727 273	
		Doanh thu bán hàng hóa - Quảng cáo	5112		92 727 273
		Tiền VND - Ngân hàng Đại Dương	11213	9 272 727	
		Thuế GTGT đầu ra	33311		9 272 727
					
22/12	HD0010032	Phí phát sóng chương trình giới thiệu dây chuyền bánh mỳ			
		Phải thu khách hàng - Quảng cáo	1312	16 800 000	
		Doanh thu bán hàng hóa - Quảng cáo	5112		16 800 000
		Phải thu khách hàng - Quảng cáo	1312	1 680 000	
		Thuế GTGT đầu ra	33311		1 680 000
					
30/12	HD0010049	Phí đăng ký quảng cáo trên kênh INFOTV theo PL16			
		Phải thu khách hàng - Quảng cáo	1312	2 290 909	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ - Quảng cáo OMC	5113		2 290 909
		Phải thu khách hàng - Quảng cáo	1312	229 091	
		Thuế GTGT đầu ra	33311		229 091
30/12	BN12027	Phí gửi tiền			
		Chi phí dịch vụ mua ngoại	6427	11 000	
		Tiền VND - Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	11215		11 000
					
31/12	BC12045	Thanh toán tiền quảng cáo trên kênh INFOTV			
		Tiền VND - Ngân hàng TMCP Đại Dương	11213	12 057 000	
		Phải thu khách hàng - Quảng cáo	1312		12 057 000
					

Tổng cộng: 1 181 776 917 545 1 181 776 917 545NGƯỜI GHI SỔ
Ký, họ tênKẾ TOÁN TRƯỞNG
Ký, họ tênNgày 31 tháng 12 năm 2011
GIÁM ĐỐC
Ký, họ tên, đóng dấu

(Nguồn: Trích sổ nhật ký chung năm 2011)

☞ **Kiểm tra, đối chiếu số liệu với các sổ kế toán liên quan:** kiểm tra giữa sổ nhật ký chung với sổ cái các tài khoản có liên quan, giữa sổ chi tiết với bảng tổng hợp chi tiết.

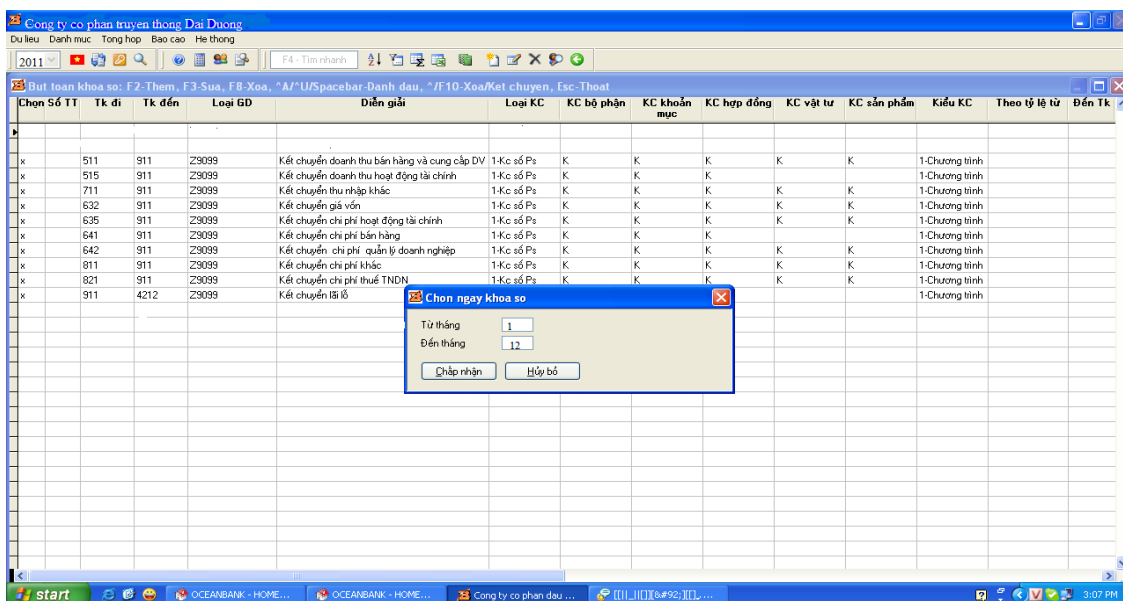
Bước 2 và 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán.

Sau khi hoàn tất thao tác kiểm tra, kế toán cần tiến hành thao tác kết chuyển và khóa sổ kế toán :

- Chọn mục “bút toán khóa sổ” từ màn hình phụ, ấn phím F10 để kết chuyển đồng thời khóa sổ kế toán.

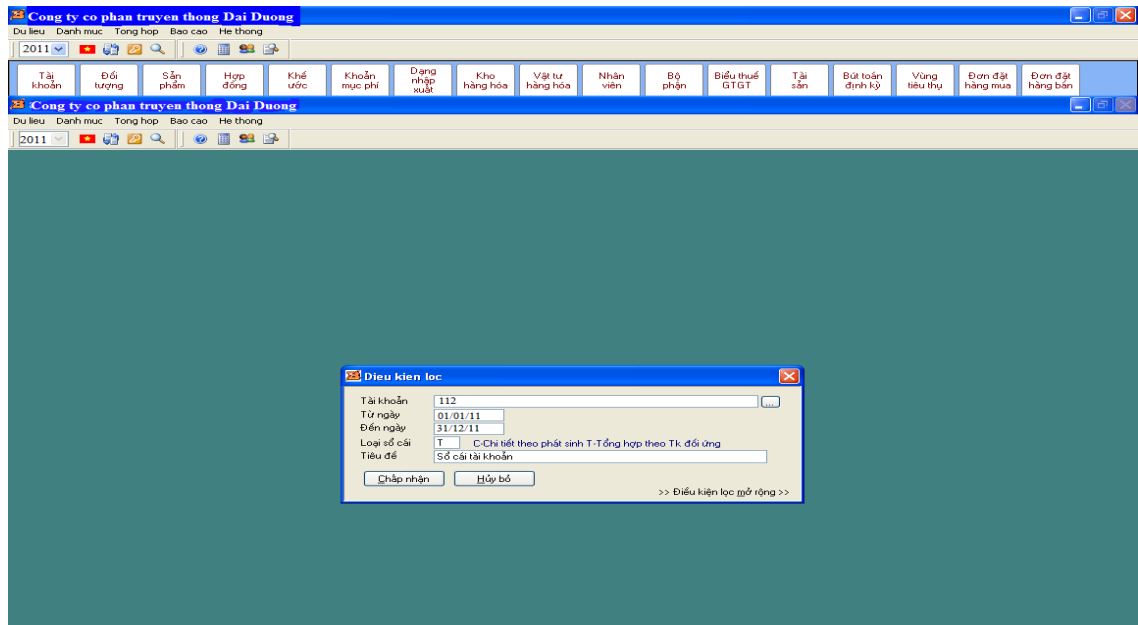


Sau đó, người dùng chọn “tháng 1 đến tháng 12”, rồi ấn “chấp nhận”.



Sau khi khóa sổ kế toán, có thể in ra các sổ cái, sổ chi tiết, các bảng tổng hợp chi tiết. Chẳng hạn, muốn in sổ cái TK 112 – tiền gửi ngân hàng, người dùng thực hiện các thao tác sau:

- Chọn mục “Báo cáo”, “Sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung”, nhập tài khoản cần xem và in sổ cái, ấn”chấp nhận”.



Sau khi màn hình hiện lên như trên, người dùng nhập “tên tài khoản 112”, “từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011”, rồi ấn “chấp nhận”.

Sau đây, em xin trích dẫn 1 sổ sổ chi tiết, sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết của 1 sổ TK tại công ty OMC:

Biểu số 2.4:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S38 – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 11212 – Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Phương Nam

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ: 1 499 396

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Tồn quỹ
Ngày	Số HĐ	Số ctừ			Nợ	Có	
							
31/1		BC1045	Nhập lãi tiền gửi	515	4 082		1 503 478
28/2		BC2026	Nhập lãi tiền gửi	515	4 082		1 507 560
31/3		BC3034	Nhập lãi tiền gửi	515	4 082		1 511 642
30/4		BC4027	Nhập lãi tiền gửi	515	4 082		1 515 724
31/5		BC5031	Nhập lãi tiền gửi	515	4 082		1 519 806
							
30/9		BC9017	Nhập lãi tiền gửi	515	4 082		1 536 134
31/10		BC10032	Nhập lãi tiền gửi	515	4 082		1 540 216
30/11		BC11021	Nhập lãi tiền gửi	515	4 082		1 544 298
31/12		BC12052	Nhập lãi tiền gửi	515	4 082		1 548 380

Tổng số phát sinh nợ: 48 984**Tổng số phát sinh có:****Số dư nợ cuối kỳ: 1 548 380****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011**

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền

(Nguồn: Trích sổ chi tiết TK 11212 năm 2011)

Biểu số 2.5:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S38 – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 11213 – Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Hà Nội

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ: 4 370 595 656

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Tồn quỹ
Ngày	Số HĐ	Số ctừ			Nợ	Có	
							
02/12		BC12014	Thanh toán tiền quảng cáo trên kênh INFOTV	1312	113 231 250		4 980 173 657
02/12		BN12015	Phí ngân hàng	6427		9 091	4 980 164 566
02/12		BN12016	Phí ngân hàng	6427		9 091	4 980 155 475
02/12		BN12015	Phí ngân hàng	1331		909	4 980 154 566
02/12		BN12016	Phí ngân hàng	1331		909	4 980 153 657
15/12		BC12045	Phí quảng cáo TVC 'IBM' tháng 12	5112	92 727 273		3 876 463 298
			Phí quảng cáo TVC 'IBM' tháng 12	3331	9 272 727		3 885 736 025
							
30/12		BC12067	Thu hoàn tạm ứng	1412	10 000 000		5 431 489 763
							
31/12		BC12073	Thanh toán tiền quảng cáo trên kênh INFOTV	1312	66 000 000		1 864 855 406
31/12		BN12074	Phí chuyển tiền 5.000.000	6427		11 000	1 864 844 406

Tổng số phát sinh nợ: 244 042 225 799**Tổng số phát sinh có: 246 547 977 049****Số dư nợ cuối kỳ: 1 864 844 406****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011****NGƯỜI GHI SỔ**

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Trích sổ chi tiết TK 11213 năm 2011)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền

Biểu số 2.6:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S38 – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 11215 – Tiền VND gửi ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ: 1 260 594 539

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Tồn quỹ
Ngày	Số HĐ	Số ctừ			Nợ	Có	
							
24/3		BN3049	Thanh toán tiền điện T3/2011	33182		10 310 661	510 490 106
24/3		BN3050	Thanh toán 50% phí dịch vụ kiểm toán	6427		10 000 000	510 480 106
							
21/6		BN6044	Phí chuyển tiền mua 6.600 USD	6427		487 432	3 106 402 189
							
15/11		BN11036	Thanh toán tiền gửi xe T10/2011	33182		5 160 000	2 178 390 257
							
31/12		BN12080	Phí chuyển tiền BH 19.000.000	6427		11 000	780 398 756

Tổng số phát sinh nợ: 17 225 106 707**Tổng số phát sinh có: 17 705 302 490****Số dư nợ cuối kỳ: 780 398 756****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011****NGƯỜI GHI SỔ**

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NguyễnThị Thu Huyền*(Nguồn: Trích sổ chi tiết TK 11215 năm 2011)*

Biểu số 2.7:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S38 – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 11216 – Tiền gửi ngắn hạn VND ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ:

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Tồn quỹ
Ngày	Số HĐ	Số ctừ			Nợ	Có	
							
12/3		BC3012	OJB trích tiền theo HĐ tiền gửi 281-0310	11213	1 800 000 000		1 800 000 000
15/3		BN3016	OJB trả gốc và lãi HĐ 281-0310	11213		1 800 000 000	
15/3		BC3017	OJB trích tiền theo HĐ tiền gửi 285-0310	11213	1 800 000 000		1 800 000 000
16/3		BN3021	OJB trả gốc và lãi HĐ 285-0310	11213		1 800 000 000	

Tổng số phát sinh nợ: 3 600 000 000**Tổng số phát sinh có: 3 600 000 000****Số dư nợ cuối kỳ:****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011**

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NguyễnThị Thu Huyền*(Nguồn: Trích sổ chi tiết TK 11216 năm 2011)*

Biểu số 2.8:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT**

Tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Stt	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1	Ngân hàng TMCP Phương Nam	1 499 396		48 984		1 548 380	
2	Ngân hàng TMCP Đại Dương	4 370 595 656		244 042 225 799	246 547 977 049	1 864 844 406	
3	Ngân hàng Ngoại thương	1 260 594 539		20 825 106 707	21 305 302 490	780 398 756	
	Tổng cộng	5 632 689 591		264 867 381 490	267 853 279 539	2 646 791 542	

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Thu Huyền

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

(Nguồn: bảng tổng hợp chi tiết TK 112 năm 2011)

Biểu số 2.9:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 112 - Tiền gửi ngân hàng

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ: 5 632 689 591

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
						
02/12	BC12014	Công ty TNHH viễn thông HN	Thanh toán tiền quảng cáo trên INFOTV	1312	113 231 250	
02/12	BN12015	Ngân hàng Ngoại thương VN	Phí ngân hàng	6427		9 091
02/12	BN12015	Ngân hàng Ngoại thương VN	Phí ngân hàng	1331		909
15/12	BN12045	Công ty TNHH truyền thông WPP	Phí quảng cáo TVC 'IBM' tháng 12	5112	92 727 273	
			Phí quảng cáo TVC 'IBM' tháng 12	3331	9 272 727	
						
30/12	BC12067	Trần Thị Liệu - CB35	Thu hoàn tạm ứng	1412	10 000 000	
						
31/12	BC12073	Công ty CP Nhật Nam	Thanh toán tiền quảng cáo trên INFOTV	1312	66 000 000	
31/12	BN12074	Ngân hàng TMCP Đại Dương	Phí chuyển tiền 5.000.000	6427		11 000

Tổng số phát sinh nợ: 264 867 381 490**Tổng số phát sinh có: 267 853 279 539****Số dư nợ cuối kỳ: 2 646 791 542****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011****NGƯỜI GHI SỔ**

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền

Biểu số 2.10:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN**

Tài khoản: 331 - Phải trả cho người bán

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1	B002	Cty TNHH viễn thông HN		1 043 815 400	666 521 570	162 971 238		540 265 068
2	B003	Cty TNHH Hướng Dương VN			1 650 000 000	1 650 000 000		
								
5	B016	Cty TNHH viễn thông WWP	23 418 000		445 235 680	440 000 000	28 653 680	
6	B017	Cty CP Nhật Nam			37 492 000		37 492 000	
7	B018	Cty CP Topgroup VN			125 410 000	25 410 000	100 000 000	
								
13	B031	Trung tâm kỹ thuật truyền hình H			32 793 689 000	25 694 000 000		632 000 000
14	B032	Cty CP ELEAD	118 742 000		650 000 000	667 450 455	101 291 545	
15	B033	Cty CP Harec		85 462 854				85 462 854
								
		Tổng cộng	4 803 966 823	7 848 559 182	89 545 373 231	94 551 230 560	1 084 222 223	9 134 671 911

(Nguồn: Trích bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán năm 2011)

Biểu số 2.11:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA**

Tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1	M001	Cty TNHH FPT Miền Bắc			400 000 000	468 635 000		68 635 000
2	M002	Cty CP DTPT DL Quảng châu			1 150 000 000	1 160 000 000		10 000 000
								
22	M022	Cty TNHH Tri thức vàng		881 000 000	1 545 225 000	664 225 000		
23	M023	Cty LD thép Ngân Hăng	949 883 206		2 815 500 130	3 965 383 336		200 000 000
24	M024	Cty TNHH VNT	672 000 000		3 475 600 000	4 000 000 000	147 600 000	
25	M025	Cty CP Thẻ giới di động		17 137 800	300 000 000	300 000 000		17 137 800
26	M026	Cty CP BSC Việt Nam	25 000 000		1 755 255 000	362 450 000	1 417 805 000	
								
		Tổng cộng	9 315 769 563	6 880 116 443	168 689 700 189	149 485 762 612	22 495 870 452	856 279 755

(Nguồn: Trích bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua năm 2011)

Biểu số 2.12:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 331 – Phải trả cho người bán

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư có đầu kỳ: 3 044 592 359

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
01/3	HĐ001476	Cty TNHH viễn thông HN-B002	Tiền cước Internet T2/2011	6427		900 000
01/3	HĐ001476	Cty TNHH viễn thông HN-B002	Tiền cước Internet T2/2011	1331		90 000
03/12	UNC12014	Cty DV TTTH HN-B016	TT 50% gtrị phụ lục số 1 HĐ41/2011/HDKT-DVTH	11213	234 375 000	
03/12	UNC12015	Cty CP Harec-B033	TT tiền điện, tiền trông xe T11/2011	11213	11 983 127	
30/12	UNC12036	Cty CP tập đoàn Mai Linh-B037	TT tiền cước taxi	11213	13 380 020	
30/12	UNC12037	TT kỹ thuật truyền hình HN-B031	TT tiền doanh thu trọn gói trên VCTV9	11213	1 700 000 000	

Tổng số phát sinh nợ: 89 545 373 231**Tổng số phát sinh có: 9 511 230 560****Số dư có cuối kỳ: 8 050 449 688****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011****NGƯỜI GHI SỔ**

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền

(Nguồn: Trích sổ cái TK 331 năm 2011)

Biểu số 2.13:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 131 – Phải thu của khách hàng

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư nợ đầu kỳ: 2 435 653 120

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
04/01	HD09382	Cty DV truyền thông Hà Nội-M011	Phí phát sóng chạy Popup động 5 giây	5113	51 337 500	
04/01	HD09382	Cty DV truyền thông Hà Nội-M011	Phí phát sóng chạy Popup động 5 giây	33311	5 133 750	
31/10	BC3014	Cty CP DTPTDL Quảng Châu-M002	Thu tiền quảng cáo trên INFOTV	11213		1 000 000
31/10	BC3015	Cty CP BSC Việt Nam-M026	TT tiền phí dv theo HĐ0033809	11213		950 000 000
31/12	BC12027	Ngân hàng TMCP Đại Dương-M031	TT tiền chạy logo sản chứng khoán	11213		501 333 332
31/12	HD10055	Ngân hàng TMCP Đại Dương-M031	Phí đăng logo sản chứng khoán trên website	5113	606 666 666	
31/12	HD10055	Ngân hàng TMCP Đại Dương-M031	Phí đăng logo sản chứng khoán trên website	33311	60 666 667	

Tổng số phát sinh nợ: 168 689 700 189**Tổng số phát sinh có: 149 485 762 612****Số dư có cuối kỳ: 21 639 590 697****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011****NGƯỜI GHI SỔ**

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền

(Nguồn: Trích sổ cái TK 131 năm 2011)

Biểu số 2.14:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
04/12	HĐ10041	Cty DV truyền thông Hà Nội-M011	Phí phát sóng chạy Popup động 5 giây	1312		51 337 500
04/12	HĐ10042	Cty DV truyền thông Hà Nội-M011	Phí phát sóng chạy Popup động 10 giây	1312		113 231 250
11/12	HĐ10063	Cty CP DTPTDL Quảng Châu-M002	Phí phát sóng chương trình giới thiệu sản phẩm	1312		13 636 364
12/12	HĐ10064	Cty CP BSC Việt Nam-M026	Phí phát sóng chương trình 'Bản tin kinh tế'	1312		264 518 182
15/12	HĐ10082	Công ty TNHH truyền thông WPP	Phí quảng cáo TVC 'IBM' tháng 12	11213		92 727 273
31/12	HĐ10099	Ngân hàng TMCP Đại Dương-M031	Phí 'bản tin chứng khoán' trên INFOTV	3387		233 333 333
31/12	TD77		Kết chuyển doanh thu 5112 -->911	911	99 172 030 616	
31/12	TD77		Kết chuyển doanh thu 5113 -->911	911	42 502 298 835	

Tổng số phát sinh nợ: 141 674 329 451**Tổng số phát sinh có: 141 674 329 451****Số dư cuối kỳ:****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011****NGƯỜI GHI SỔ**

(Nguồn: Trích sổ cái TK 511 năm 2011)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu Huyền

Biểu số 2.15:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
03/01	BC1010	Tiền VND-Ngân hàng Ngoại thương	Vietcombank trả lãi tiền gửi món 3 tỷ	11216		22 666 667
03/01	BC1011	Tiền VND-Ngân hàng Ngoại thương	Vietcombank trả lãi tiền gửi món 2 tỷ	11216		5 021 907
31/10	BC10032	Tiền VND-Ngân hàng Phương Nam	Nhập lãi tiền gửi	11212		4 082
31/10	BC10035	Tiền VND-Ngân hàng Đại Dương	OJB trả gốc và lãi HĐ 281-0310	11213		750 000
01/12	BC12001	Tiền VND-Ngân hàng Ngoại thương	Vietcombank trả lãi tiền gửi 3 tỷ-HĐ209.2011	11216		58 333 333
31/12	BC12052	Tiền VND-Ngân hàng Phương Nam	Nhập lãi tiền gửi	11212		4 082
31/12	TD78		Kết chuyển doanh thu 5154 -->911	911	775 828 559	

Tổng số phát sinh nợ: 775 828 559**Tổng số phát sinh có: 775 828 559****Số dư cuối kỳ:****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011****NGƯỜI GHI SỔ**

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền*(Nguồn: Trích sổ cái TK 515 năm 2011)*

Biểu số 2.16:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632 – Giá vốn hàng bán

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
05/12	HĐ10043	 Công ty CP ELEAD	 Phí phát sóng giới thiệu sp trên TVSHOPPING	1562	22 727 272	
31/12	HĐ10100	 Công ty CP truyền thông Giác Quang	 Phí phát sóng giới thiệu sp trên TVSHOPPING	1562	37 500 000	
31/12	TD79		 Kết chuyển chi phí 6322-->911	911		85 325 415 369
31/12	TD79		 Kết chuyển chi phí 6323-->911	911		36 568 035 158

Tổng số phát sinh nợ: 121 893 450 527**Tổng số phát sinh có: 121 893 450 527****Số dư cuối kỳ:****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011**

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Trích sổ cái TK 632 năm 2011)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền

Biểu số 2.17:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 635 – Chi phí hoạt động tài chính

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PK1230		Hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	131	16 374 000	
31/12	TD80		Kết chuyển chi phí tài chính	911		16 374 000

Tổng số phát sinh nợ: 16 374 000**Tổng số phát sinh có: 16 374 000****Số dư cuối kỳ:****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011**

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền*(Nguồn: Trích sổ cái TK 635 năm 2011)*

Biểu số 2.18:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
01/12	PK0102	Viễn thông Hà Nội	Cước Internet T11/2011	331	900 000	
02/12	PK1003	Công ty CP Harec	Tiền điện T11 và phí gửi xe T11	331	10 893 752	
20/12	BN1027	Công ty dv truyền thanh truyền hình	Phí chuyên tiền 234.375.000	11213	51 563	
31/12	PK1202	Công ty TNHH VNT	Thanh toán tiền mua rượu	331	3 854 533	
31/12	PK1217	Công ty CP Tri thức Việt	Phân bổ CF xd website INFOTV vào t12	1429	3 035 685	
31/12	PK1224		Phân bổ lương ,các khoản trích theo lương T12	3341	325 790 000	
31/12	TD81		Kết chuyển chi phí 6421-->911	911		398 941 775
31/12	TD81		Kết chuyển chi phí 6422-->911	911		2 636 874 357
31/12	TD81		Kết chuyển chi phí 6424-->911	911		1 443 375 293
31/12	TD81		Kết chuyển chi phí 6427-->911	911		729 402 840
31/12	TD81		Kết chuyển chi phí 6428-->911	911		3 986 760 490

Tổng số phát sinh nợ: 9 195 354 755**Tổng số phát sinh có: 9 195 354 755****Số dư cuối kỳ:****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011****NGƯỜI GHI SỔ**

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Trích sổ cái TK 642 năm 2011)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền

Biểu số 2.19:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 711 – Thu nhập khác

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
12/10	HĐ10/01	Công ty TNHH Gia Nhất	Cho thuê thiết bị T10	111		12 462 789
30/11	HĐ11/02	Công ty TNHH Gia Nhất	Cho thuê thiết bị T11	111		16 137 879
31/12	HĐ12/01	Công ty TNHH Gia Nhất	Cho thuê thiết bị T12	111		19 812 969
31/12	TD82		Kết chuyển 711-->911	911	48 413 637	

Tổng số phát sinh nợ: 48 413 637**Tổng số phát sinh có: 48 413 637****Số dư cuối kỳ:****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011**

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền*Nguồn: Trích sổ cái TK 711 năm 2011)*

Biểu số 2.20:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 811 – Chi phí khác

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
12/01	BN1018	Tiền VND-Ngân hàng Đại Dương	Nộp phạt tiền bảo hiểm T12/2010	11213	76 909	
26/01	BN1034	Tiền VND-Ngân hàng Đại Dương	Ngân hàng thu lãi quá hạn	11213	437 500	
31/08	BN8049	Cục thuế HP	Nộp tiền thuế phạt theo thông báo số 507/CT-KK	11213	3 755 679	
31/08	BN8050	Tiền VND-Ngân hàng Đại Dương	Phạt nộp chậm BHXH	11213	41 931	
31/08	HĐ08/09		Thanh lý thiết bị trong kho	211	39 476 899	
15/11	BN11011	Tiền VND-Ngân hàng Đại Dương	Phạt nộp chậm BHXH	11213	74 781	
25/12	BN12025	Tiền VND-Ngân hàng Đại Dương	Phạt nộp chậm BHXH	11213	9 938	
31/12	TD83		Kết chuyển doanh thu 811-->911	911		43 873 637

Tổng số phát sinh nợ: 43 873 637**Tổng số phát sinh có: 43 873 637****Số dư cuối kỳ:****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011****NGƯỜI GHI SỔ**

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Trích sổ cái TK 811 năm 2011)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền

Biểu số 2.21:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	PK1228		Chi phí thuế TNDN 2011	3334	2 272 737 624	
31/12	TD86		Kết chuyển 821-->911	911		2 272 737 624

Tổng số phát sinh nợ: 2 272 737 624**Tổng số phát sinh có: 2 272 737 624****Số dư cuối kỳ:****Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011****NGƯỜI GHI SỔ**

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền*(Nguồn: Trích sổ cái TK 821 năm 2011)*

Biểu số 2.22:**CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG****Mẫu số S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK ĐƯ	Số Phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
31/12	TD77		Kết chuyển doanh thu 511 -->911			
			Doanh thu cung cấp dịch vụ - Quảng cáo	5112		99 172 030 616
			Doanh thu cung cấp dịch vụ - Quảng cáo OMC	5113		42 502 298 835
31/12	TD78		Kết chuyển doanh thu 515 -->911			
			Thu lãi tiền gửi	5154		775 828 559
31/12	TD79		Kết chuyển chi phí 632-->911			
			Giá vốn dịch vụ - Quảng cáo	6322	85 325 415 369	
			Giá vốn dịch vụ - Quảng cáo OMC	6323	36 568 035 158	
31/12	TD80		Kết chuyển chi phí 635-->911			
			Lỗ chênh lệch tỷ giá hạch toán	635	16 374 000	
31/12	TD81		Kết chuyển chi phí 642-->911			
			Chi phí nhân viên quản lý	6421	398 941 775	
			Chi phí đồ dùng văn phòng	6422	2 636 874 357	

		Chi phí khấu hao TSCĐ	6424	1 443 375 293	
		Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427	729 402 840	
		Chi phí bằng tiền khác	6428	3 986 760 490	
31/12	TD82	Kết chuyển thu nhập khác 711-->911			
		Thu nhập khác	711		48 413 637
31/12	TD83	Kết chuyển chi phí 811-->911			
		Chi phí khác	811	43 873 637	
31/12	TD84	Kết chuyển 911-->421			
		Lợi nhuận năm nay	421	9 076 781 104	
31/12	TD86	Kết chuyển chi phí 911-->821			
		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821	2 272 737 624	

Tổng số phát sinh nợ: 142 498 571 647

Tổng số phát sinh có: 142 498 571 647

Số dư cuối kỳ:

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Trích sổ cái TK 911 năm 2011)

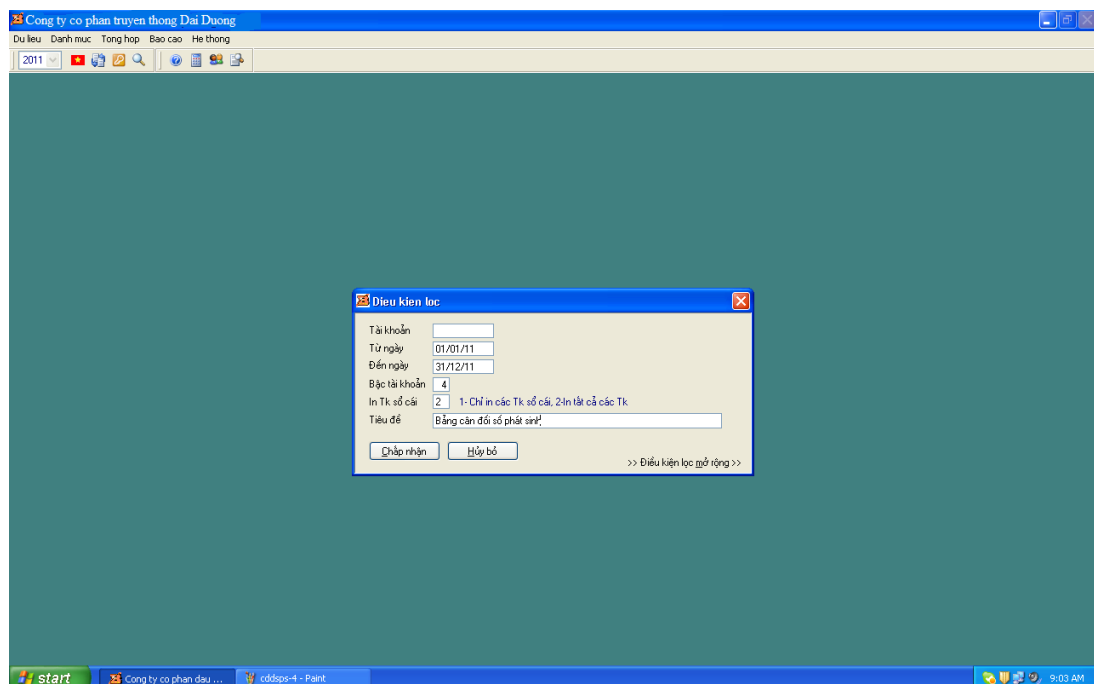
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Thu Huyền

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

- Chọn mục “Báo cáo”, “Báo cáo quyết toán tài chính”, “Bảng cân đối số phát sinh”.



Màn hình xuất hiện:



Người dùng nhập “từ ngày 01/01/2011” đến ngày “31/12/2011”, rồi ấn “chấp nhận”. Em xin trích dẫn Bảng cân đối số phát sinh của công ty OMC:

Biểu số 2.23:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG
Số 4 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số S06 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	267 801 420		74 401 948 944	73 566 183 938	1 103 566 426	
1111	Tiền Việt Nam	267 801 420		74 401 948 944	73 566 183 938	1 103 566 426	
112	Tiền gửi ngân hàng	5 632 689 591		264 867 381 490	267 853 279 539	2 646 791 542	
1121	Tiền Việt Nam	5 632 689 591		264 867 381 490	267 853 279 539	2 646 791 542	
11212	Tiền Việt Nam - Ngân hàng TMCP Phương Nam	1 449 396		48 984		1 548 380	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân hàng TMCP Đại Dương	4 370 595 656		244 042 225 799	246 547 977 049	1 864 844 406	
11215	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương VN	1 260 594 539		17 225 106 707	17 705 302 490	780 398 756	
11216	Tiền gửi NH Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương VN			3 600 000 000	3 600 000 000		

121	Đầu tư ngắn hạn			16 000 000 000	8 000 000 000	8 000 000 000	
131	Phải thu khách hàng	2 435 653 120		168 689 700 189	149 485 762 612	21 639 590 697	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	18 408 405		820 900 860	839 309 265		
138	Phải thu khác	6 157 250		659 548 251	570 373 105	95 332 396	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1 307 637 425		580 345 641		1 887 983 066
141	Tạm ứng	8 499 154 257		10 456 702 516	8 493 672 020	10 462 184 753	
1411	Tạm ứng	6 701 526 495		7 896 542 136	6 195 968 475	8 402 100 156	
1412	Tạm ứng - HCM	1 797 627 762		2 560 160 380	2 297 703 545	2 060 084 597	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	939 669 862		157 275 160	1 077 897 986	19 047 036	
1422	Chi phí quảng cáo	681 818 185		1 025 160	682 843 345		
1424	Chi phí thuê nhà	45 200 000			31 534 601	13 665 399	
1429	Chi phí khác	212 651 677		156 250 000	363 520 040	5 381 637	
153	Công cụ, dụng cụ	118 175 089		90 521 632	208 696 721		
156	Hàng hóa	33 410 348		25 402 667	39 082 667	19 730 348	
211	Tài sản cố định	8 246 906 036		1 554 194 201		9 801 100 237	
2112	Máy móc, thiết bị	6 849 833 006				6 849 833 006	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 397 073 030		1 554 194 201		2 951 267 231	
213	Tài sản cố định vô hình	236 916 250				236 916 250	
2131	Phần mềm máy tính	110 800 000				110 800 000	

2138	TSCĐ vô hình khác	126 116 250				126 116 250	
214	Khấu hao TSCĐ		3 941 191 062		1 443 375 293		4 934 566 355
2141	Khấu hao TSCĐHH		3 254 274 812		1 443 375 293		4 697 650 105
2143	Khấu hao TSCĐVH		236 916 250				236 916 250
221	Đầu tư vào công ty con			11 250 000 000		11 250 000 000	
228	Đầu tư dài hạn khác	10 000 000 000				10 000 000 000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	1 506 489 226		58 011 700 626	57 642 866 053	1 875 323 799	
331	Phải trả người bán		3 044 592 359	89 545 373 231	94 551 230 560		8 050 449 688
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		785 416 809	35 154 913 240	38 471 617 809		4 102 121 378
3331	Thuế GTGT phải nộp			34 138 669 446	35 418 582 363		1 279 912 917
3334	Thuế TNDN		518 806 707	705 642 559	2 410 889 769		2 224 053 917
3335	Thuế TNCN		266 610 102	310 601 235	642 145 677		598 154 544
334	Phải trả người lao động		798 690 663	5 114 194 521	6 087 435 000		1 771 931 142
335	Chi phí phải trả		318 935 575	807 645 056	2 019 907 973		1 531 198 492
3352	Chi phí quảng cáo		279 999 999	750 659 842	1 940 962 880		1 470 303 037
3358	Chi phí khác		38 935 576	56 985 214	78 945 093		6 895 455
338	Phải trả, phải nộp khác		6 549 286 343	24 956 331 975	22 649 197 182		4 242 151 550
351	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		59 253 200				59 253 200

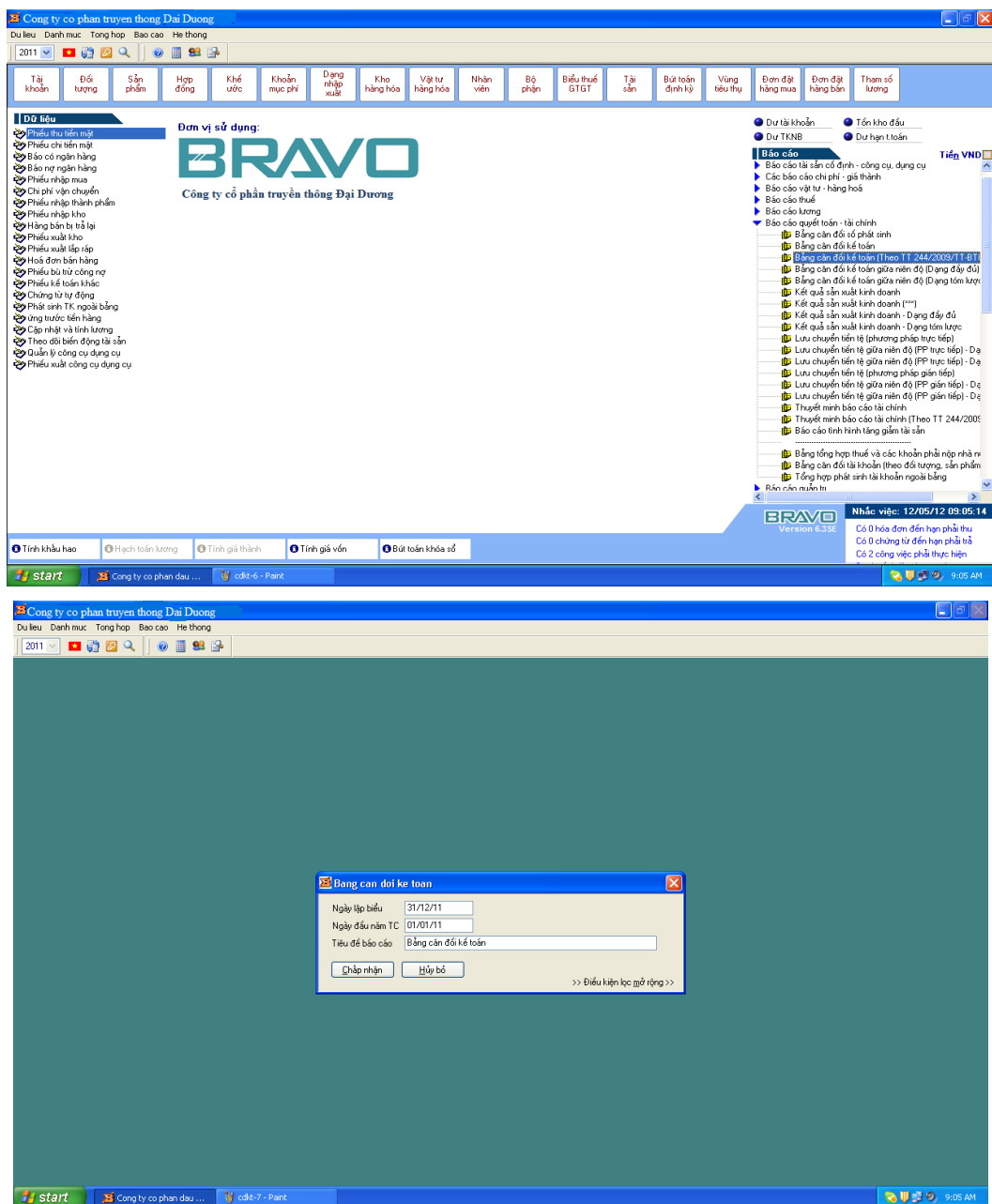
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi			500 456 985	700 969 240		200 512 255
411	Nguồn vốn kinh doanh		20 000 000 000		20 000 000 000		40 000 000 000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		1 586 427 418	293 792 164	9 076 781 104		10 369 416 358
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			141 674 329 451	141 674 329 451		
515	Doanh thu tài chính			775 828 559	775 828 559		
632	Giá vốn hàng bán			121 893 450 527	121 893 450 527		
635	Chi phí tài chính			16 374 000	16 374 000		
642	Chi phí QLDN			9 195 354 755	9 195 354 755		
711	Thu nhập khác			48 413 637	48 413 637		
811	Chi phí khác			43 873 637	43 873 637		
821	Chi phí thuế TNDN			2 272 737 624	2 272 737 624		
911	Xác định kết quả kinh doanh			142 498 571 647	142 498 571 647		
	Cộng	49 625 514 120	49 625 514 120	1 181 776 917 545	1 181 776 917 545	79 122 052 515	79 122 052 515

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

❖ Lập Bảng cân đối kế toán:

- Chọn mục “Báo cáo quyết toán tài chính”, “Bảng cân đối kế toán (Theo TT244/2009/TT-BTC)”.

Màn hình xuất hiện:



Sau đó, người dùng nhập “ngày lập biểu: 31/12/2011; ngày đầu năm TC: 01/01/2011”, rồi ấn “chấp nhận”. BCĐKT của công ty OMC như sau:

Biểu số 2.24:**Mẫu 01B - DN****Đơn vị:** CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC***Địa chỉ:** Số 4 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội*ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011***Đơn vị tính: VND*

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		44 070 729 163	28 327 565 183
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11 750 357 968	5 900 491 011
1	Tiền	111		3 750 357 968	5 900 491 011
2	Các khoản tương đương tiền	112		8 000 000 000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21 787 442 005	12 818 256 211
1	Phải thu khách hàng	131		22 495 870 452	9 315 769 563
2	Trả trước cho người bán	132		1 084 222 223	4 803 966 823
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135		95 332 396	6 157 250
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1 887 983 066)	(1 307 637 425)
IV	Hàng tồn kho	140		19 730 348	151 585 437
1	Hàng tồn kho	141	V.2	19 730 348	151 585 437
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		10 513 198 842	9 457 232 524
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.3	19 047 036	939 669 862
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	18 408 405
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		31 967 053	-

8	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	10 462 184 753	8 499 154 257
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		28 228 773 931	16 499 120 450
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		5 103 450 132	4 992 631 224
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5 103 450 132	4 992 631 224
	- Nguyên giá	222		9 801 100 237	8 246 906 036
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4 697 650 105)	(3 254 274 812)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
	- Nguyên giá	228		236 916 250	236 916 250
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(236 916 250)	(236 916 250)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III	Bất động sản đầu tư	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	21 250 000 000	10 000 000 000
1	Đầu tư vào công ty con	251		11 250 000 000	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258		10 000 000 000	10 000 000 000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		1 875 323 799	1 506 489 226
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1 875 323 799	1 506 489 226
2	Thuế GTGT hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		72 299 503 094	44 826 685 633

	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		21 930 086 736	23 240 258 215
I	Nợ ngắn hạn	310		20 501 975 637	18 719 141 377
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312		9 134 671 911	7 848 559 182
3	Người mua trả tiền trước	313		856 279 755	6 880 116 443
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	4 134 088 431	785 416 809
5	Phải trả người lao động	315		1 771 931 142	798 690 663
6	Chi phí phải trả	316	V.10	1 531 198 492	318 935 575
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	2 873 293 651	2 087 422 705
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		200 512 255	-
II	Nợ dài hạn	330		1 428 111 099	4 521 116 838
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		59 253 200	59 253 200
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		1 368 857 899	4 461 863 638
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		50 369 416 358	21 586 427 418
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.12	50 369 416 358	21 586 427 418
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40 000 000 000	20 000 000 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10 369 416 358	1 586 427 418
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		72 299 503 094	44 826 685 633

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự toán		

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Liệu

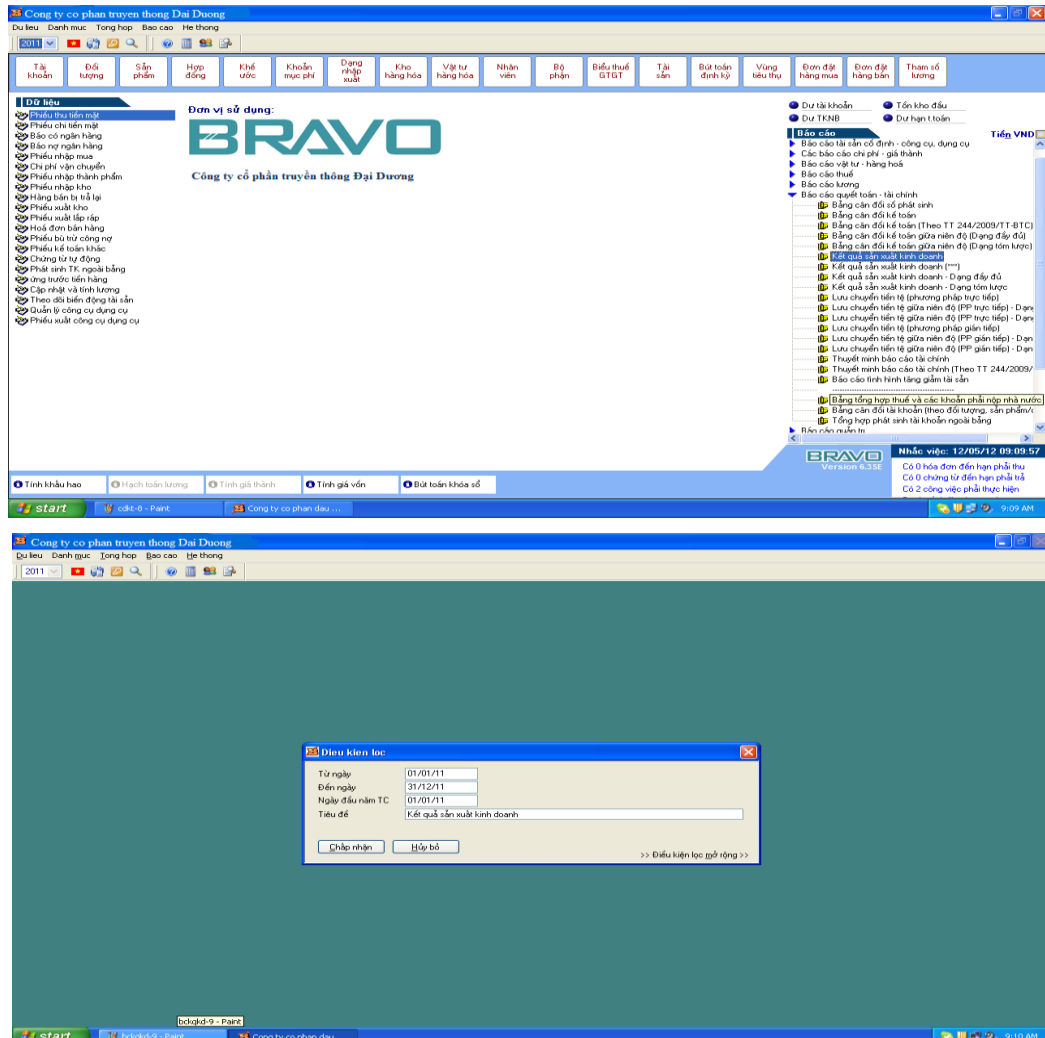
Nguyễn Thị Thu Huyền

Nguyễn Hồng Mai

❖ Lập Báo cáo kết quả kinh doanh:

- Chọn mục “Báo cáo”, “Báo cáo quyết toán tài chính”, “Kết quả sản xuất kinh doanh”.

Màn hình xuất hiện:



Sau đó, người dùng nhập “từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011”, “ngày đầu năm tài chính: 01/01/2011”, rồi ấn “chấp nhận”. Em xin trích dẫn BCKQKD của công ty OMC:

Biểu số 2.25:**Đơn vị:** CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG**Địa chỉ:** Số 4 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội**Mẫu số B 02 - DN***Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011***Đơn vị tính: VND*

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		141 674 329 451	42 340 721 932
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.13	141 674 329 451	42 340 721 932
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.14	121 893 450 527	29 991 072 040
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19 780 878 924	12 349 649 892
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.15	775 828 559	59 616 524
7.	Chi phí tài chính	22	V.16	16 374 000	1 186 530 369
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	39 468 922
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.17	9 195 354 755	6 365 643 876
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11 344 978 728	4 857 092 171
11.	Thu nhập khác	31		48 413 637	64 154 559
12.	Chi phí khác	32	V.18	43 873 637	199 409 104
13.	Lợi nhuận khác	40		4 540 000	(135 254 545)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11 349 518 728	4 721 837 626
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	2 272 737 624	524 806 707
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9 076 781 104	4 197 030 919
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.20	2 861	2 099

*Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011***Người lập biểu**
(Ký, họ tên)**Trần Thị Liệu****Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)**Nguyễn Thị Thu Huyền****Giám đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)**Nguyễn Hồng Mai**

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Sau khi lập xong BCDKT và BCKQKD kế toán trưởng sẽ in ra và tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc. Sau khi kiểm tra kế toán trưởng ký duyệt và trình Giám đốc ký.

2.3 Thực trạng tổ chức phân tích thông qua Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương.

2.3.1 Thông tin và phương pháp phân tích sử dụng trong phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty OMC.

Thông tin chủ yếu công ty OMC sử dụng để phục vụ cho công tác quản lý tài chính doanh nghiệp là các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty OMC thực hiện phân tích tài chính theo hai phương pháp:

Phương pháp so sánh: phương pháp so sánh được công ty OMC sử dụng để so sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tình hình tài chính công ty cũng như đánh giá sự tăng trưởng hay giảm sút trong hoạt động kinh doanh của công ty. Ngoài ra, công ty OMC còn so sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối của một chỉ tiêu qua các niên độ kế toán liên tiếp.

Phương pháp tỷ số: Công ty OMC sử dụng phương pháp tỷ số để tính toán và phân tích các nhóm tỷ số về khả năng thanh toán, nhóm tỷ số về cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn, nhóm tỷ số về khả năng sinh lời giữa các kỳ.

2.3.2. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty OMC

2.3.2.1 Phân tích biến động và cơ cấu tài sản, nguồn vốn

Biểu số 2.26:**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2011		31/12/2011 so với 31/12/2010	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	28.327.565.183	63,19	44.070.729.163	60,96	+15.743.163.980	55,58
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	5.900.491.011	13,16	11.750.357.968	16,25	5.849.866.957	99,14
1. Tiền	5.900.491.011	13,16	3.750.357.968	5,19	-2.150.133.043	-36,44
2. Các khoản tương đương tiền			8.000.000.000	11,07	8.000.000.000	
III. Các khoản P.thu ngắn hạn	12.818.256.211	28,60	21.787.442.005	30,13	8.969.185.794	69,97
1. Phải thu khách hàng	9.315.769.563	20,78	22.495.870.452	31,11	13.180.100.889	141,48
2. Trả trước cho người bán	4.803.966.823	10,72	1.084.222.223	1,50	-3.719.744.600	-77,43
5. Các khoản phải thu khác	6.157.250	0,01	95.332.396	0,13	89.175.146	1448,30
6. Dự phòng phải thu khó đòi	-1.307.637.425	-2,92	-1.887.983.066	-2,61	-580.345.641	44,38
IV. Hàng tồn kho	151.585.437	0,34	19.730.348	0,03	-131.855.089	-86,98
1. Hàng hoá tồn kho	151.585.437	0,34	19.730.348	0,03	-131.855.089	-86,98
V. Tài sản ngắn hạn khác	9.457.232.524	21,10	10.513.198.842	14,54	+1.055.966.318	11,17
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	939.669.862	2,10	19.047.036	0,03	-920.622.826	-97,97
2. Thuế GTGT được khấu trừ	18.408.405	0,04			-18.408.405	-100,00
3. Thuế & các khoản PT NN			31.967.053	0,04	31.967.053	
4. Tài sản ngắn hạn khác	8.499.154.257	18,96	10.462.184.753	14,47	+1.963.030.496	23,10
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	16.499.120.450	36,81	28.228.773.931	39,04	+11.729.653.481	71,09
II. Tài sản cố định	4.992.631.224	11,14	5.103.450.132	7,06	+110.818.908	2,22
1. TSCĐ hữu hình	4.992.631.224	11,14	5.103.450.132	7,06	+110.818.908	2,22
- Nguyên giá	8.246.906.036	18,40	9.801.100.237	13,56	+1.554.194.201	18,85
- Giá trị HMLK	-3.254.274.812	-7,26	-4.697.650.105	-6,50	-1.443.375.293	44,35
3. TSCĐ vô hình						
- Nguyên giá	236.916.250	0,53	236.916.250	0,33		0,00
- Giá trị HMLK	-236.916.250	-0,53	-236.916.250	-0,33		0,00
IV. Các khoản ĐTTC dài hạn	10.000.000.000	22,31	21.250.000.000	29,39	+11.250.000.000	112,50
1. Đầu tư vào công ty con			11.250.000.000	15,56	+11.250.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	22,31	10.000.000.000	13,83		0,00
V. Tài sản dài hạn khác	1.506.489.226	3,36	1.875.323.799	2,59	+368.834.573	24,48
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.506.489.226	3,36	1.875.323.799	2,59	+368.834.573	24,48
TỔNG TÀI SẢN	44.826.685.633	100	72.299.503.094	100	+27.472.817.461	61,29

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính công ty OMC 2010 - 2011)

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty năm 2011 tăng 27.472.817.461 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 61,29%. Tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng. Cụ thể là: tài sản ngắn hạn tăng 15.743.163.980 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 55,58%) còn tài sản dài hạn tăng 11.729.653.481 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 71,09%). Trong cơ cấu tài sản của công ty thì chủ yếu là các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 28,6% vào năm 2010 và 30,13% năm 2011. Nguyên nhân là do tính chất lâu dài của hợp đồng quảng cáo dịch vụ (thời hạn của hợp đồng thường trên 6 tháng nhưng điều khoản trong hợp đồng chỉ quy định phải trả trước 50%, còn lại sẽ thanh toán vào thời điểm kết thúc hợp đồng).

Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 13,16% trong tổng tài sản năm 2010 và tăng lên 16,25% trong tổng tài sản vào năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là do công ty gửi 3 khoản tiền tiết kiệm tổng giá trị 8.000.000.000 đồng kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương ngày 20/11/2011, 2/12/2011, 15/12/2011.

Tài sản ngắn hạn khác chiếm 21,1% trong tổng tài sản năm 2010 và chiếm 14,54% trong tổng tài sản năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản tạm ứng lớn cho Chủ tịch HĐQT Hà Văn Thắm số tiền 10.272.598.500 đồng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản (chỉ sau các khoản phải thu ngắn hạn). Cụ thể, trong tổng tài sản các khoản đầu tư tài chính dài hạn chiếm 22,31% năm 2010, chiếm 29,39% năm 2011. Đó là do trong năm 2011, công ty đầu tư thành lập công ty con - Công ty CP truyền thông TVShopping, số tiền đầu tư là 11.250.000.000 đồng. Điều đó thể hiện công ty đã chú trọng đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh nhằm tạo thêm doanh thu trong chiến lược phát triển lâu dài của công ty.

Biểu số 2.27:**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2011		31/12/2011 so với 31/12/2010	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A - NỢ PHẢI TRẢ	23.240.258.215	51,84	21.930.086.736	30,33	-1.310.171.479	-5,64
I. Nợ ngắn hạn	18.719.141.377	41,76	20.501.975.637	28,36	+1.782.834.260	9,52
2. Phải trả người bán	7.848.559.182	17,51	9.134.671.911	12,63	+1.286.112.729	16,39
3. Người mua trả tiền trước	6.880.116.443	15,35	856.279.755	1,18	-6.023.836.688	-87,55
4. Thuế & các khoản PN NN	785.416.809	1,75	4.134.088.431	5,72	+3.348.671.622	426,36
5. Phải trả CNV	798.690.663	1,78	1.771.931.142	2,45	+973.240.479	121,85
6. Chi phí phải trả	318.935.575	0,71	1.531.198.492	2,12	+1.212.262.917	380,10
9. Phải trả, phải nộp khác	2.087.422.705	4,66	2.873.293.651	3,97	+785.870.946	37,65
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			200.512.255	0,28	+200.512.255	
II. Nợ dài hạn	4.521.116.838	10,09	1.428.111.099	1,98	-3.093.005.739	-68,41
6. Dự phòng TC mất việc làm	59.253.200	0,13	59.253.200	0,08		
8. Doanh thu chưa thực hiện	4.461.863.638	9,95	1.368.857.899	1,89	-3.093.005.739	-69,32
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.586.427.418	48,16	50.369.416.358	69,67	+28.782.988.940	133,34
I. Vốn chủ sở hữu	21.586.427.418	48,16	50.369.416.358	69,67	+28.782.988.940	133,34
1. Vốn ĐT của CSH	20.000.000.000	44,62	40.000.000.000	55,33	+20.000.000.000	100,00
10. Lợi nhuận sau thuế chưa pp	1.586.427.418	3,54	10.369.416.358	14,34	+8.782.988.940	553,63
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác						
TỔNG NGUỒN VỐN	44.826.685.633	100,00	72.299.503.094	100,00	+27.472.817.461	61,29

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính công ty OMC 2010 - 2011)

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn ta có thể đánh giá được năng lực tài chính của công ty. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2011 tăng so với năm 2010 là 28.782.988.940 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng là 133,34%). Chủ yếu là do vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 100%, nguyên nhân là do năm 2011 công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương đã góp vốn đầu tư 30.000.000.000 đồng, đồng thời công ty TNHH VNT giảm vốn đầu tư từ 13.800.000.000 đồng xuống 3.800.000.000 đồng làm cho vốn chủ sở hữu năm 2011 là 40.000.000.000 đồng tăng gấp đôi so với năm 2010.

Nợ phải trả giảm chủ yếu do người mua trả tiền trước giảm 87,55% so với đầu năm và doanh thu chưa thực hiện cũng giảm 69,32% so với đầu năm nguyên nhân do cuối năm công ty tiến hành thanh lý nhiều hợp đồng quảng cáo, số dư cuối năm còn lại chỉ là những hợp đồng quảng cáo phục vụ cho Tết nguyên đán năm 2012.

Trong tổng nguồn vốn, năm 2010 vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng 48,16% nhưng đến năm 2011, tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn tăng lên đến 69,67%, cho thấy công ty chủ động về tài chính.

2.3.2.2. Phân tích Báo kết quả hoạt động kinh doanh

Biểu số 2.28:**BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2011</i>	<i>2011 so với 2010</i>	
			<i>Số tiền</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
1. Doanh thu thuần	42.340.721.932	141.674.329.451	99.333.607.519	234,61
2. Giá vốn hàng bán	29.991.072.040	121.893.450.527	91.902.378.487	306,43
3. Lợi nhuận gộp	12.349.649.892	19.780.878.924	7.431.229.032	60,17
4. Doanh thu hoạt động tài chính	59.616.524	775.828.559	716.212.035	1.201,36
5. Chi phí tài chính	1.186.530.369	16.374.000	-1.170.156.369	-98,62
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.365.643.876	9.195.354.755	2.829.710.879	44,45
7. Lợi nhuận thuần	4.857.092.171	11.344.978.728	6.487.886.557	133,58
8. Thu nhập khác	64.154.559	48.413.637	-15.740.922	-24,54
9. Chi phí khác	199.409.104	43.873.637	-155.535.467	-78,00
10. Lợi nhuận khác	-135.254.545	4.540.000	139.794.545	-103,36
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	4.721.837.626	11.349.518.728	6.627.681.102	140,36
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	524.806.707	2.272.737.624	1.747.930.917	333,06
13. Lợi nhuận sau thuế	4.197.030.919	9.076.781.104	4.879.750.185	116,27

Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy:

Doanh thu thuần năm 2011 tăng 99.333.607.519 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 234,61% so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tại công ty con - Công ty Cổ phần truyền thông TVShopping đạt 49.642.191.042 đồng chiếm 35% tổng doanh thu năm 2011.

- Doanh thu dịch vụ quảng cáo với ngân hàng thương mại Cổ phần Đại Dương đạt 42.312.780.001 đồng chiếm 30% tổng doanh thu, tăng 11,85% so với doanh thu năm 2010.

- Doanh thu quảng cáo với Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương chiếm 16% trong tổng doanh thu năm 2011, tăng 21% so với năm 2010.

- Giá vốn hàng bán năm 2011 tăng mạnh 306,43% (tương ứng với 91.902.378.487 đồng) so với năm 2010 chủ yếu do giá cả đồ dùng phục vụ cho hoạt động quảng cáo và phát sóng truyền hình tăng cao.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2011 là 775.828.559 đồng tăng 1.201,36% so với năm 2010 nguyên nhân là do trong năm 2011 phát sinh các khoản tiền cho công ty TNHH VNT, công ty cổ phần Chứng khoán Đại Dương, ông Hà Văn Thẩm vay.

- Chi phí tài chính năm 2011 giảm so với năm 2010 là 1.170.156.369 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 98,62%, nguyên nhân năm 2010 chi phí tài chính của công ty OMC cao là do cuối năm công ty tiến hành thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn bằng cổ phiếu dẫn đến tình trạng lỗ so với số tiền bỏ ra đầu tư ban đầu. Đến năm 2011, chi phí tài chính của công ty chỉ bao gồm toàn bộ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng nhưng so với doanh thu thuần là chưa cao do công ty đã tăng cường tiết kiệm mua sắm mới tài sản, thiết bị đồ dùng... bằng cách tận dụng, sử dụng lại máy móc sửa chữa được trong kho.

- Chi phí khác của công ty năm 2011 giảm 155.535.467 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 78% so với năm 2010. Nguyên nhân của chủ yếu là do năm 2011 công ty giảm bớt khoản chi thưởng cho cán bộ công nhân viên từ 64.154.559 vào năm 2010 xuống còn 43.473.637 vào năm 2011 và không tổ chức đi tham quan, du lịch vào cuối năm 2011.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2011 tăng 116,27% so với năm 2010 do tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng chi phí.

2.3.2.3. Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu

❖ *Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán*

Biểu số 2.29:

NHÓM TỶ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Tỷ số	2010	2011
Tỷ số thanh toán hiện hành	1,51 lần	2,15 lần
Tỷ số thanh toán nhanh	1,51 lần	2,15 lần
Tỷ số thanh toán tức thời	0,32 lần	0,57 lần

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty OMC 2010-2011)

Từ bảng thể hiện tỷ số về khả năng thanh toán của công ty OMC cho thấy:

- Công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn, cụ thể: tỷ số thanh toán hiện hành của công ty cả 2 năm đều lớn hơn 1 và khả năng thanh toán được cải thiện trong năm 2011 khi tỷ số thanh toán hiện hành tăng lên từ 1, 51 lần (năm 2010) đến 2,15 lần (năm 2011).

- Khả năng thanh toán nhanh của công ty cho thấy khả năng thanh toán tốt đối với các khoản nợ ngắn hạn của công ty bằng tài sản ngắn hạn trừ Hàng tồn kho.

- Khả năng thanh toán tức thời năm 2011 tăng nhẹ 0,25 lần so với năm 2010. Tuy nhiên, tỷ số này nhỏ hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán tức thời của công ty chưa cao.

❖ *Nhóm tỷ số về cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn*

Biểu số 2.30:

NHÓM TỶ SỐ VỀ CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ CƠ CẤU VỐN

Tỷ số	2010	2011
Tỷ trọng tài sản ngắn hạn	63,19%	60,96%
Tỷ trọng tài sản dài hạn	36,81%	39,04%
Tỷ trọng nợ phải trả	51,84%	30,33%
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu	48,16%	69,67%

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty OMC 2010-2011)

Qua bảng thể hiện nhóm tỷ số về cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn của công ty OMC ta thấy:

- Trong cơ cấu tài sản của công ty thì tài sản ngắn hạn chiếm đa số do đặc thù loại hình kinh doanh dịch vụ tư vấn quảng cáo truyền thông, truyền hình.

- Trong cơ cấu nguồn vốn thì vốn chủ sở hữu chiếm 69,67% trong tổng nguồn vốn năm 2011 tăng 21,51% so với năm 2010, là do trong năm 2011, công ty Cổ phần tập đoàn Đại Dương góp vốn vào công ty Cổ phần truyền thông Đại Dương số vốn 30.000.000.000 đồng. Điều này giúp công ty Cổ phần truyền thông Đại Dương chủ động hơn trong việc sử dụng nguồn vốn, đầu tư mua mới và cải tiến hệ thống máy móc thiết bị sử dụng trong hoạt động truyền thông, hạn chế việc phải phụ thuộc vào nguồn vốn vay từ bên ngoài, tăng khả năng thanh toán, giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh.

❖ *Nhóm tỷ số về khả năng sinh lợi*

Biểu số 2.31:

NHÓM TỶ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Tỷ số	2010	2011
Tỷ số sinh lời trên doanh thu	6%	10%
Tỷ số sinh lời trên tổng tài sản	12%	19%
Tỷ số sinh lời trên VCSH	20%	25%

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty OMC 2010-2011)

Qua bảng thể hiện nhóm tỷ số về khả năng sinh lời cho thấy:

- Tỷ số sinh lợi trên doanh thu của công ty OMC năm 2011 tăng mạnh, đó là do doanh thu năm 2011 của công ty bao gồm cả doanh thu của công ty con - Công ty CP truyền thông TVShopping.

- Tỷ số sinh lợi trên tổng tài sản của công ty năm 2011 tăng 7% lên đến 19% so với năm 2010. Điều này cho thấy, năm 2011 công ty đã sử dụng hiệu quả tài sản đầu tư, đảm bảo thanh toán các khoản nợ, nộp thuế cho Nhà nước và tăng lãi cho chủ đầu tư.

- Tỷ số sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của công ty năm 2010 là 20% và năm 2011 tăng lên đến 25%. Đây là dấu hiệu tốt đối với các nhà quản trị công ty. Chứng tỏ công ty đã sử dụng hiệu quả tốt đồng vốn của chủ sở hữu, tạo niềm tin cho các cổ đông.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHẪM TĂNG CƯỜNG THÔNG TIN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG ĐẠI DƯƠNG.

3.1 Đánh giá về thực trạng tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương.

3.1.1 Kết quả đạt được.

Trong thời gian thực tập tại công ty CP truyền thông Đại Dương, em đã tìm hiểu về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty và nhận thấy tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập, phân tích bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng tại công ty đã đạt được những kết quả sau:

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán của công ty:

Công ty đã áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này đã giúp cho mỗi nhân viên kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ của bản thân, vừa đảm bảo sự tập trung, thống nhất trong công tác kế toán.

Bộ máy kế toán của công ty có 4 cán bộ kế toán trong đó 1 kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp và 3 kế toán viên. Công ty phân công công việc cho kế toán viên phù hợp với chức năng và trình độ của từng người, do vậy công việc đều hoàn thành có hiệu quả. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm với công việc của từng người.

Công ty luôn cập nhật các chuẩn mực, chế độ kế toán mới. Cụ thể, khi có sự thay đổi về chế độ, chuẩn mực kế toán Công ty luôn cử cán bộ kế toán đi tập huấn, đảm bảo cho công tác kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng với chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành.

❖ Về ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức công tác kế toán:

Công ty sử dụng phần mềm Bravo 6.3SE vào công tác kế toán nhằm giảm bớt khối lượng công việc, tiết kiệm chi phí và thời gian cho kế toán viên. Mặt khác, đảm bảo cung cấp số liệu chính xác và kịp thời. Riêng đối với tổ chức lập BCDKT, BCKQKD của công ty, do được thực hiện trên phần mềm nên BCDKT, BCKQKD

được lập nhanh chóng, số liệu chính xác và đảm bảo được trình bày theo đúng yêu cầu của chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

❖ **Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh:**

- Trước khi tiến hành lập BCĐKT và BCKQKD, kế toán công ty đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành hàng tháng là một trong những yếu tố quan trọng giúp việc lập BCĐKT và BCKQKD của công ty được nhanh chóng, chính xác, và phản ánh đúng tình hình kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Sau khi lập Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty đã quan tâm tới việc kiểm tra tính cân đối, chính xác nội dung của từng chỉ tiêu.

- BCĐKT và BCKQKD của công ty sau khi hoàn tất mọi thủ tục, đều được ban lãnh đạo của công ty kiểm tra, ký duyệt trước khi công bố.

❖ **Về tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh:**

công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần truyền thông Đại Dương đã phần nào cung cấp thông tin quản lý tài chính cho các nhà quản trị của công ty như sau:

- Về tình hình biến động vốn và tài sản:

Quy mô vốn và tài sản của công ty tăng nhanh thể hiện quy mô hoạt động của công ty đang được mở rộng. Trong đó, vốn của công ty chủ yếu được huy động từ vốn chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu năm 2011 tăng 133,34% so với năm 2010. Trong khi đó, nợ phải trả năm 2011 giảm 5,64% so với năm 2010. Tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng 55,58% so với năm 2010, chủ yếu là do các khoản phải thu tăng 69,97%. Tài sản dài hạn năm 2011 tăng 71,09% so với năm 2010, chủ yếu là do năm 2011 công ty đầu tư thành lập công ty con - công ty cổ phần truyền thông TVShopping, số tiền đầu tư là 11.250.000.000 đồng.

Trong cơ cấu tài sản của công ty, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trên 60%, trong đó tập trung chủ yếu ở các khoản phải thu khách hàng là phù hợp với đặc thù kinh doanh của công ty. Vốn chủ sở hữu năm 2011 chiếm 69,97% trong tổng nguồn vốn thể hiện sự chủ động về tài chính của công ty.

- Về khả năng thanh toán:

Công ty có khả năng thanh toán, thể hiện ở tỷ số thanh toán hiện hành và tỷ số thanh toán nhanh của 2 năm 2010 và 2011 đều lớn hơn 1 và khả năng thanh toán được cải thiện trong năm 2011 khi tỷ số thanh toán hiện hành và tỷ số thanh toán nhanh tăng lên từ 1, 51 lần (năm 2010) đến 2,15 lần (năm 2011).

- Về khả năng sinh lời:

Khả năng sinh lời của công ty năm 2010 chưa cao, thể hiện ở tỷ số sinh lời trên doanh thu là 6%, tỷ số sinh lời trên tổng tài sản 12%, tỷ số sinh lời vốn chủ sở hữu 20%. Tuy nhiên, khả năng sinh lời đã tăng đáng kể vào năm 2011, cụ thể:, tỷ số sinh lời trên doanh thu là 10%, tỷ số sinh lời trên tổng tài sản là 19% và tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu là 25%.

3.1.2 Những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tổ chức công tác kế toán nói chung và lập, phân tích BCDKT, BCKQKD nói riêng, vẫn còn những hạn chế sau:

3.1.2.1 Về tổ chức bộ máy kế toán:

☼ Kế toán tiền mặt kiêm thủ quỹ tại công ty vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm.

☼ Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp nên phải chịu gánh nặng và áp lực công việc rất lớn.

☼ Cán bộ phân tích còn yếu và thiếu:

Hiện nay, công tác phân tích BCDKT và BCKQKD của công ty chỉ do kế toán trưởng đảm nhiệm. Số lượng cán bộ phân tích thiếu. Trình độ cán bộ phân tích yếu do kế toán trưởng chỉ được đào tạo về nghiệp vụ kế toán, kiến thức và kinh nghiệm về lĩnh vực phân tích tài chính còn rất hạn chế. Mặc dù công ty thường xuyên tạo điều kiện để các cán bộ công nhân viên trong công ty được nâng cao trình độ bằng các khóa đào tạo, bồi dưỡng nhưng lại chưa chú trọng đến công tác bồi dưỡng cán bộ làm công tác phân tích mà chủ yếu là đào tạo, bồi dưỡng về kế toán, thuế, quản lý. Do vậy, kết quả phân tích chưa kịp thời, chưa cung cấp được đầy đủ thông tin quản lý tài chính cho nhà quản trị.

3.1.2.2 Về tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh:

Các nhà quản trị của công ty OMC coi công tác phân tích BCĐKT và BCKQKD như một trong những việc cần phải thực hiện để công khai tình hình tài chính công ty theo quy định của ủy ban chứng khoán Nhà nước và để báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của công ty trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên mà chưa nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích BCĐKT và BCKQKD nhằm tăng cường thông tin quản lý tài chính cho công ty. Vì vậy, công tác phân tích tại Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty chưa giúp các nhà quản trị đánh giá được toàn diện, sát thực tình hình tài chính của công ty. Bởi vậy không đưa ra được đầy đủ các thông tin quản lý tài chính mà nhà quản trị cần quan tâm.

Hạn chế trên bắt nguồn từ những nguyên nhân cơ bản sau:

⊗ **Phương pháp phân tích chưa đa dạng**

Công tác phân tích tại công ty mới chỉ sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp tỷ số. Về phương pháp so sánh, công ty chủ yếu phản ánh sự biến động của các chỉ tiêu giữa các năm, chưa có sự so với các doanh nghiệp cạnh tranh trong ngành, do đó kết quả phân tích còn mang nặng tính chủ quan.

⊗ **Nội dung phân tích thiếu toàn diện**

Nội dung phân tích BCĐKT và BCKQKD của công ty OMC vẫn chưa đầy đủ, do đó chưa cung cấp hết được thông tin quản lý tài chính cho các nhà quản trị. Công ty vẫn chưa phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, nhiều tỷ số chưa được công ty sử dụng trong việc phân tích như: tỷ số nợ, tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu và nhóm tỷ số về năng lực hoạt động. Do vậy, kết quả phân tích chưa cung cấp được đầy đủ thông tin về quản lý tài chính cho các nhà quản trị công ty.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần truyền thông Đại Dương đã đạt được những thành tích nhất định tạo đà phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh cho công ty trong tương lai. Vì vậy việc khắc phục những hạn chế sẽ làm cho công ty hoạt động tốt hơn, có hiệu quả hơn.

3.2 Giải pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm tăng cường thông tin quản lý tài chính tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương.

Để công tác phân tích của công ty OMC hoàn thiện thì kết quả phân tích phải cung cấp được đầy đủ các thông tin quản lý tài chính từ đó giúp các nhà quản trị đánh giá được đúng đắn, toàn diện tình hình tài chính của công ty. Muốn vậy, đòi hỏi nhà quản trị công ty phải nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của thông tin quản lý tài chính trong công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, từ đó chú trọng và đầu tư đúng mức đến công tác phân tích. Đồng thời, công ty OMC phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

** Giải pháp thứ nhất: Tổ chức bộ máy kế toán.*

☼ Công ty nên xem xét và để kế toán TSCĐ (kiêm kế toán thuế) làm thủ quỹ để tạo tính khách quan, rõ ràng, minh bạch trong việc thu, chi, quản lý tiền mặt tránh việc thất thoát đồng thời giúp công ty giảm bớt chi phí và thời gian trong việc tuyển dụng thêm nhân viên.

☼ Trong thời gian tới, công ty nên tuyển thêm kế toán tổng hợp giúp việc cho kế toán trưởng trong việc thu thập, tổng hợp số liệu sổ sách kế toán giảm bớt gánh nặng công việc cho kế toán trưởng.

☼ Công ty nên thành lập một Ban phân tích, gồm 3 người:

- Một cán bộ chuyên trách về công tác phân tích là Kế toán trưởng.
- Hai cán bộ bán chuyên trách trong đó, một là Trưởng phòng kinh doanh và một là Trưởng phòng Marketing.

Sau khi đã tổ chức được đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận phân tích, để nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ phân tích, công ty cần tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ này tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn về phân tích tài chính tại các trường Đại học chuyên ngành kinh tế như: Trường Đại học kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... Thường xuyên cử họ đi dự các hội thảo về chuyên ngành tài chính. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ phân tích phải thường xuyên cập nhật thay đổi chính sách kế toán, chuẩn mực kế toán mới, kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin trên báo, công báo, trang Web liên quan; cập nhật các thông tin về các doanh nghiệp cùng ngành...

Với đội ngũ cán bộ phân tích được đào tạo chuyên nghiệp, công tác phân tích BCĐKT và BCKQKD của công ty sẽ được tổ chức và thực hiện hiệu quả, đảm bảo tính kịp thời của kết quả phân tích, phục vụ hữu hiệu cho việc cung cấp thông tin quản lý tài chính cho các nhà quản trị công ty.

** Giải pháp thứ hai: Hoàn thiện phương pháp phân tích*

- Về phương pháp so sánh: công ty nên so sánh số liệu của công ty OMC với công ty cùng ngành.

- Áp dụng phương pháp Dupont

Hiện tại công ty OMC mới chỉ áp dụng hai phương pháp truyền thống trong phân tích là Phương pháp so sánh và phương pháp tỷ số. Hai phương pháp này mới chỉ phản ánh được các chỉ tiêu cơ bản và sự biến động của các chỉ tiêu này qua nhiều kỳ, mà chưa thấy rõ mối quan hệ giữa các chỉ tiêu đó cũng như mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác đến chỉ tiêu cần phân tích. Do đó, nhà quản trị ít có lựa chọn khi đưa ra quyết định. Ví dụ với chỉ tiêu tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Công ty muốn tăng ROE thì công ty cần có biện pháp để tăng lợi nhuận sau thuế.

Nhưng với ưu điểm của phương pháp DUPONT sẽ giúp các nhà quản trị công ty thấy được tác động của từng yếu tố tới chỉ tiêu tài chính tổng hợp như thế nào? Từ đó nhà quản trị có nhiều lựa chọn để đưa ra quyết định phù hợp với tình hình tài chính thực tế của công ty. Ví dụ với chỉ tiêu ROE:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân} - \text{Tổng nợ phải trả bình quân}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}}{\frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} - \frac{\text{Tổng nợ phải trả bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}}$$

Như vậy phương pháp phân tích tài chính DUPONT chỉ ra rằng ROE phụ thuộc vào 3 tỷ số là: tỷ số sinh lời trên doanh thu, hiệu suất sử dụng tài sản và tỷ số nợ. Do đó, nếu công ty muốn tăng ROE thì phải có biện pháp tăng lợi nhuận sau thuế hoặc tăng doanh thu thuần hoặc tăng tỷ số nợ. Hay nói cách khác, công ty có 3 lựa chọn để tăng ROE: hoặc là tăng lợi nhuận sau thuế hoặc tăng doanh thu thuần hoặc tăng tỷ số nợ. Vì lý do trên, em đề xuất đưa phương pháp phân tích tài chính DUPONT vào sử dụng.

Vận dụng phương pháp DUPONT vào phân tích tỷ số ROE tại công ty OMC như sau:

$$\text{ROE năm 2010} = \frac{4.197.030.919}{42.340.721.932} * \frac{42.340.721.932}{40.934.643.671} * \frac{1}{0,52}$$

$$\text{ROE năm 2010} = 0,099 * 1,03 * 2,38 = 0,21 = 21\%$$

$$\text{ROE năm 2011} = \frac{9.076.781.104}{141.674.329.451} * \frac{141.674.329.451}{58.563.094.364} * \frac{1}{0,3}$$

$$\text{ROE năm 2011} = 0,064 * 2,42 * 1,42 = 0,22 = 22\%$$

Như vậy năm 2010 trong 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đưa vào kinh doanh mang lại 21 đồng lợi nhuận sau thuế bởi trong 100 đồng vốn có 52 đồng hình

thành từ vay nợ, việc sử dụng bình quân 100 đồng vốn kinh doanh tạo ra 103 đồng doanh thu và trong 100 đồng doanh thu có 9,9 đồng lợi nhuận.

Sang năm 2011 có sự thay đổi không đáng kể, trong 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đưa vào kinh doanh mang lại 22 đồng lợi nhuận sau thuế là bởi trong 100 đồng vốn kinh doanh bình quân có 30 đồng hình thành từ vay nợ, việc sử dụng bình quân 100 đồng vốn kinh doanh tạo ra 242 đồng doanh thu nhưng trong 100 đồng doanh thu có 6,4 đồng lợi nhuận sau thuế.

Giả định công ty muốn tăng ROE năm 2012 lên 30% (0,3), công ty có thể tác động lên các tỷ số như sau:

- Điều chỉnh tỷ số sinh lời trên doanh thu, giữ hiệu suất sử dụng tổng tài sản và tỷ số nợ không đổi. Như vậy, để $ROE = 0,3$ thì tỷ số sinh lời trên doanh thu được xác định:

$$\text{Tỷ số sinh lời trên doanh thu} = \frac{0,3}{2,42 \times 1,42} = 0,087$$

Muốn tỷ số sinh lời trên doanh thu bằng 0,087 thì công ty phải tăng lợi nhuận sau thuế lên đến $141.674.329.451 \times 0,087 = 12.298.249.816$ đồng hoặc điều chỉnh % tăng lợi nhuận lớn hơn % tăng doanh thu thuần. Biện pháp là giảm chi phí như: chi phí thuê cáp truyền hình, chi phí khấu hao, chi phí nhân công...

- Điều chỉnh hiệu suất sử dụng tổng tài sản, giữ tỷ số sinh lời trên doanh thu và tỷ số nợ không đổi. Như vậy, để $ROE = 0,3$ thì hiệu suất sử dụng tổng tài sản được xác định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{0,3}{0,064 \times 1,42} = 3,28$$

Muốn hiệu suất sử dụng tổng tài sản bằng 3,28 (328%) thì công ty phải tăng doanh thu thuần lên đến $58.563.094.364 \times 3,28 = 191.956.407.916$ đồng hoặc điều chỉnh % tăng doanh thu thuần lớn hơn % tăng tổng tài sản bình quân. Biện pháp là co ngắn chu kỳ kinh doanh bằng cách rút ngắn khâu chuẩn bị sản xuất, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Điều chỉnh tỷ số nợ, giữ tỷ số sinh lời trên doanh thu và hiệu suất sử dụng tổng tài sản không đổi. Như vậy, để $ROE = 0,3$ thì tỷ số nợ được xác định:

$$\frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}} = \frac{0,31}{0,064 \cdot 1,42}$$

$$\Rightarrow \text{Tỷ số nợ} = 0,69 = 69\%$$

Công ty muốn tác động thông qua tỷ số nợ để tăng ROE thì phải thay đổi cơ cấu vốn, tăng tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn lên 69%.

Như vậy, để tăng tỷ số sinh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2012 lên 30% công ty có thể tác động làm tăng lợi nhuận sau thuế lên 12.298.249.816 đồng hoặc điều chỉnh % tăng lợi nhuận lớn hơn % tăng doanh thu thuần hoặc tăng doanh thu thuần lên 191.956.407.916 đồng hoặc điều chỉnh % tăng doanh thu thuần lớn hơn % tăng tổng tài sản bình quân hoặc tăng tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn lên 69%.

* *Giải pháp thứ ba: Hoàn thiện nội dung phân tích*

✿ *Bổ sung tỷ số chưa được công ty phân tích*

Căn cứ vào số liệu trên báo cáo tài chính của công ty các năm qua, có thể tính toán và phân tích thêm một số tỷ số tài chính cung cấp thêm thông tin quản lý tài chính cho công ty, bao gồm:

- *Nhóm tỷ số về khả năng cân đối vốn*

Biểu số 3.1:

NHÓM TỶ SỐ VỀ KHẢ NĂNG CÂN ĐỐI VỐN

Tỷ số	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011
Tỷ số nợ/ Tổng TS	%	52	30
Tỷ số nợ/ Vốn CSH	%	108	43,5

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính công ty OMC 2010 - 2011)

Qua phân tích tỷ số nợ cho thấy, tài sản của công ty được tài trợ bằng nợ có xu hướng giảm. Tỷ trọng nợ phải trả ngày càng giảm trong tổng nguồn vốn. Chứng tỏ, công ty ngày càng tự chủ hơn về tài chính.

- Nhóm tỷ số về năng lực hoạt động

Biểu số 3.2:

NHÓM TỶ SỐ VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Tỷ số	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011
Vòng quay các khoản phải thu	vòng	3,8	8,2
Kỳ thu tiền bình quân	ngày	94,7	43,97
Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn	vòng	1,61	3,91
Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn	vòng	2,9	6,3
Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	vòng	1,03	2,42

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính công ty OMC 2010 - 2011)

- Vòng quay các khoản phải thu tăng nên kỳ thu tiền bình quân giảm. Cụ thể, năm 2010 cần 94,7 ngày để thu hồi các khoản phải thu nhưng đến năm 2011 thì chỉ cần 43,97 ngày. Vì chính sách chung của các công ty quảng cáo truyền thông là cho khách hàng nợ 50% trên tổng giá trị hợp đồng và thanh toán hết vào ngày kết thúc hợp đồng vì vậy kỳ thu tiền bình quân giảm so với năm 2010 được coi là tín hiệu tốt đối với việc thu hồi nợ năm 2011.

- Hiệu suất sử dụng tổng tài sản tăng qua các năm cho thấy công ty đã sử dụng hiệu quả tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong công tác hoạt động kinh doanh của công ty.

- *Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh*

Để đánh giá tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cần phân tích hai chỉ tiêu chính là nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời.

Nguồn tài trợ thường xuyên: là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Bao gồm: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay – nợ dài hạn.

Nguồn tài trợ tạm thời: là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn, gồm: các khoản vay ngắn hạn – nợ ngắn hạn, các khoản chiếm dụng của người bán, người mua, các khoản phải nộp Nhà nước...

Biểu số 3.3:

BẢNG PHÂN TÍCH NGUỒN TÀI TRỢ CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				Số tiền	%
I. Nguồn tài trợ tạm thời	VND	18.719.141.377	20.501.975.637	+1.782.834.260	+9,52
1. Vay và nợ ngắn hạn	VND	-	-	-	-
2. Các khoản chiếm dụng	VND	18.719.141.377	20.501.975.637	+1.782.834.260	+9,52
II. Nguồn tài trợ thường xuyên	VND	26.107.544.256	51.797.527.457	+25.689.983.201	+98,40
1. Nợ dài hạn	VND	4.521.116.838	1.428.111.099	-3.093.005.739	-68,41
2. Vốn chủ sở hữu	VND	21.586.427.418	50.369.416.358	+28.782.988.940	+133,34
Tổng nguồn tài trợ	VND	44.826.685.633	72.299.503.094	27.472.817.461	+61,29

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính công ty OMC 2010 - 2011)

Qua bảng phân tích nguồn tài trợ của công ty ta nhận thấy, nguồn tài trợ thường xuyên của công ty năm 2011 tăng so với năm 2010 là 25.689.983.201 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 98,40% so với đầu năm. Trong nguồn tài trợ thường xuyên của công ty năm 2011 chủ yếu là do vốn chủ sở hữu tăng mạnh, tăng 28.782.988.940 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 133,34% do trong năm 2011, Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương đã bổ sung thêm vốn chủ sở hữu lên tới 40.000.000.000 đồng trong khi nợ dài hạn của công ty năm 2011 giảm 3.093.005.739 đồng, tương ứng với tỷ lệ 68,41% so với năm 2010. Nhưng mức giảm của nợ dài hạn không bằng mức tăng của vốn chủ sở hữu nên vẫn làm cho nguồn tài trợ thường xuyên tăng cao.

Nguồn tài trợ tạm thời của công ty năm 2011 cũng tăng so với năm 2010. Mức tăng là 1.782.834.260 đồng, tương ứng với tỷ lệ 9,52%. Nguồn tài trợ tạm thời năm 2011 được huy động toàn bộ từ các khoản đi chiếm dụng bao gồm các khoản chiếm dụng của người bán, người mua, người lao động và các khoản phải nộp Nhà nước...

Tiếp theo, tiến hành phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Biểu số 3.4:

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH ĐẢM BẢO NGUỒN VỐN CHO
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1.Tài sản ngắn hạn	VND	28.327.565.183	44.070.729.163	+15.743.163.980	+55,58
2.Tài sản dài hạn	VND	16.499.120.450	28.228.773.931	+11.729.653.481	+71,09
3.Nguồn vốn tài trợ thường xuyên	VND	26.107.544.256	51.797.527.457	+25.689.983.201	+98,40
4.Nguồn vốn tài trợ tạm thời	VND	18.719.141.377	20.501.975.637	+1.782.834.260	+9,52
5.NV thường xuyên/TSDH	%	158,24	183,49		+25,25
6.NV tạm thời/TSNH	%	66,08	46,52		-19,56

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính công ty OMC 2010 - 2011)

Qua bảng phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh ta nhận thấy, nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời của công ty đều tăng, đặc biệt là nguồn vốn thường xuyên tăng mạnh.

Mức độ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của công ty trong năm 2011 đều tăng so với năm 2010. Cụ thể là: mức độ đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty trong năm 2011 tăng 15.743.163.980 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 55,58%; mức độ đầu tư vào tài sản dài hạn cũng tăng 11.729.653.481 đồng so với năm 2010 tương ứng với tỷ lệ tăng là 71,09%. Điều này cho ta thấy quy mô hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2011 đã tăng lên, mức độ đầu tư vào tài sản cố định cũng như đầu tư tài chính khác của công ty tăng và tỷ lệ nguồn vốn thường xuyên/tài sản dài hạn tăng 25,25% so với năm 2010 cho thấy nguồn tài trợ thường xuyên đã đủ tài trợ cho tài sản dài hạn. Tuy nhiên, tỷ lệ nguồn vốn tạm thời/tài sản ngắn hạn lại giảm 19,56%. Như vậy, nguồn tài trợ tạm thời không đủ tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Một phần của tài sản ngắn hạn của công ty được bù đắp bởi nguồn vốn thường xuyên và giá trị đầu tư cho tài sản ngắn hạn được bù đắp bởi nguồn tài trợ thường xuyên là 13.960.329.720 đồng.

Ngoài ra, khi phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh ta có thể xem xét chỉ tiêu vốn hoạt động thuần:

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Nguồn vốn tài trợ thường xuyên} - \text{Tài sản dài hạn}$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn hoạt động thuần năm} &= 26.107.544.256 - 16.499.120.450 \\ 2010 &= 9.608.423.806 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn hoạt động thuần năm} &= 51.797.527.457 - 28.228.773.931 \\ 2011 &= 23.568.753.526 \end{aligned}$$

Qua số liệu tính toán trên ta thấy: Vốn hoạt động thuần của năm 2010 và năm 2011 đều lớn hơn 0 và vốn hoạt động thuần năm 2011 tăng mạnh so với năm 2010. Chứng tỏ, nguồn tài trợ thường xuyên của công ty không những đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn. Cân bằng tài chính của công ty được coi là an toàn và bền vững.

❖ *Tiến hành so sánh số liệu của công ty cổ phần truyền thông Đại Dương và công ty cổ phần truyền thông Hanel*

Biểu số 3.5:

BẢNG SO SÁNH CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY OMC VỚI CÔNG TY HANEL NĂM 2011

Chỉ tiêu	Công ty CP truyền thông Đại Dương	Công ty CP truyền thông HANEL
1	2	3
Tỷ số thanh toán hiện hành	2,15 lần	0,93 lần
Tỷ số thanh toán nhanh	2,15 lần	0,86 lần
Tỷ số thanh toán tức thời	0,57 lần	0,05 lần
Tỷ trọng tài sản ngắn hạn	60,96%	63,24%
Tỷ trọng tài sản dài hạn	39,04%	36,76%
Tỷ trọng nợ phải trả	30,33%	68,26%
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu	69,67%	31,74%
Tỷ số sinh lời trên doanh thu	10%	0,04%
Tỷ số sinh lời trên tổng tài sản	19%	0,12%
Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu	25%	10%
Vòng quay các khoản phải thu	8,2 vòng	2,15 vòng
Kỳ thu tiền bình quân	43,97 ngày	167 ngày
Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn	3,91 vòng	1,55 vòng
Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn	6,3 vòng	2,17 vòng
Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	2,42 vòng	0,9 vòng

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính công ty OMC và công ty HANEL 2010 - 2011)

Thông qua bảng so sánh các tỷ số tài chính của công ty cổ phần truyền thông Đại Dương và công ty cổ phần truyền thông Hanel ta thấy:

- Về khả năng thanh toán: công ty OMC có khả năng thanh toán cao hơn công ty Hanel do tỷ số thanh toán hiện hành, tỷ số thanh toán nhanh, tỷ số thanh toán tức thời của OMC đều cao hơn Hanel.
 - Về cơ cấu tài sản: cả 2 công ty đều có tỷ trọng tài sản ngắn hạn lớn hơn tỷ trọng dài hạn: đây cũng có thể coi là mô hình chung của các công ty truyền thông.
 - Về cơ cấu nguồn vốn: trong khi năm 2011 tỷ trọng vốn chủ sở hữu của công ty OMC là 69,67% thì tỷ trọng vốn chủ sở hữu của công ty Hanel là 31,74% cho thấy Công ty OMC chủ động về tài chính hơn công ty Hanel.
 - Về khả năng sinh lời: Khả năng sinh lời năm 2011 của công ty OMC cao hơn hẳn công ty Hanel. Cụ thể: công ty OMC có tỷ số sinh lời trên doanh thu là 10%, tỷ số sinh lời trên tổng tài sản là 19%, tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu là 25% trong khi công ty Hanel có tỷ số sinh lời trên doanh thu là 0,04%, tỷ số sinh lời trên tổng tài sản 0,12%, tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu là 10%.
 - Về vòng quay các khoản phải thu: năm 2011, vòng quay các khoản phải thu của công ty OMC lớn hơn của công ty Hanel, tương ứng với kỳ thu tiền bình quân của công ty OMC thấp hơn công ty Hanel. Tuy đặc thù ngành nghề kinh doanh là khâu thanh toán chậm nhưng kỳ thu tiền bình quân của công ty OMC thấp vẫn chứng tỏ công ty không bị ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, ít gặp phải những khoản nợ khó đòi, khả năng quay vòng vốn tốt.
 - Về hiệu suất sử dụng tài sản: nếu như năm 2011, với công ty OMC một đồng tài sản tham gia vào hoạt động kinh doanh tạo ra 2,42 đồng doanh thu thì đối với công ty Hanel một đồng tài sản tham gia vào quá trình hoạt động kinh doanh chỉ tạo ra 0,9 đồng doanh thu. Điều này chứng tỏ rằng, công ty OMC sử dụng tài sản vào quá trình hoạt động kinh doanh đem lại hiệu quả cao hơn so với công ty Hanel.
- ⇒ Tình hình tài chính của công ty cổ phần truyền thông Đại Dương tốt, an toàn và bền vững hơn công ty cổ phần truyền thông Hanel.

KẾT LUẬN

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương theo chế độ kế toán ban hành tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/06/2006 của Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Từ đó, thấy được một số kết quả đạt được trong công tác kế toán tại công ty cổ phần truyền thông Đại Dương như sau:

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán của công ty:

Công ty đã áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này đã giúp cho mỗi nhân viên kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ của bản thân, vừa đảm bảo sự tập trung, thống nhất trong công tác kế toán. Công ty luôn cập nhật các chuẩn mực, chế độ kế toán mới.

❖ Về ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức công tác kế toán:

Công ty sử dụng phần mềm Bravo 6.3SE vào công tác kế toán nhằm giảm bớt khối lượng công việc, tiết kiệm chi phí và thời gian cho kế toán viên. Mặt khác, đảm bảo cung cấp số liệu chính xác và kịp thời. Riêng đối với tổ chức lập BCĐKT, BCKQKD của công ty, do được thực hiện trên phần mềm nên BCĐKT, BCKQKD được lập nhanh chóng, số liệu chính xác và đảm bảo được trình bày theo đúng yêu cầu của chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

❖ Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh:

- Trước khi tiến hành lập BCĐKT và BCKQKD, kế toán công ty đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành hàng tháng là một trong những yếu tố quan trọng giúp việc lập BCĐKT và BCKQKD của công ty được nhanh chóng, chính xác, và phản ánh đúng tình hình kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Sau khi lập Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh công ty đã quan tâm tới việc kiểm tra tính cân đối, chính xác nội dung của từng chỉ tiêu.

- BCĐKT và BCKQKD của công ty sau khi hoàn tất mọi thủ tục, đều được ban lãnh đạo của công ty kiểm tra, ký duyệt trước khi công bố.

❖ **Về tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh:**
công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần truyền thông Đại Dương đã phân nào cung cấp thông tin quản lý tài chính cho các nhà quản trị của công ty như sau:

- Về tình hình biến động vốn và tài sản:

Quy mô vốn và tài sản của công ty tăng nhanh thể hiện quy mô hoạt động của công ty đang được mở rộng. Trong đó, vốn của công ty chủ yếu được huy động từ vốn chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu năm 2011 tăng 104,77% so với năm 2010. Trong khi đó, nợ phải trả năm 2011 giảm 4,77% so với năm 2010. Tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng 57,3% so với năm 2010, chủ yếu là do khoản phải thu khách hàng tăng 47,98%. Tài sản dài hạn năm 2011 tăng 42,7% so với năm 2010, chủ yếu là do năm 2011 công ty đầu tư thành lập công ty con - công ty cổ phần truyền thông TVShopping, số tiền đầu tư là 11.250.000.000 đ.

Trong cơ cấu tài sản của công ty, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trên 60%, trong đó tập trung chủ yếu ở các khoản phải thu khách hàng là phù hợp với đặc thù kinh doanh của công ty. Vốn chủ sở hữu năm 2011 chiếm 69,97% trong tổng nguồn vốn thể hiện sự chủ động về tài chính của công ty.

- Về khả năng thanh toán:

Công ty có khả năng thanh toán, thể hiện ở tỷ số thanh toán hiện hành và tỷ số thanh toán nhanh của 2 năm 2010 và 2011 đều lớn hơn 1 và khả năng thanh toán được cải thiện trong năm 2011 khi tỷ số thanh toán hiện hành và tỷ số thanh toán nhanh tăng lên từ 1,51 lần (năm 2010) đến 2,15 lần (năm 2011).

- Về khả năng sinh lời:

Khả năng sinh lời của công ty năm 2010 chưa cao, thể hiện ở tỷ số sinh lời trên doanh thu là 6%, tỷ số sinh lời trên tổng tài sản 12%, tỷ số sinh lời vốn chủ sở hữu 20%. Tuy nhiên, các tỷ số này đều tăng mạnh vào năm 2011, cụ thể: tỷ số sinh lời trên doanh thu là 10%, tỷ số sinh lời trên tổng tài sản là 19% và tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu là 25%.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác kế toán của Công ty vẫn còn những hạn chế sau:

+ Về tổ chức bộ máy kế toán.

- Kế toán tiền mặt kiêm thủ quỹ: vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm.
- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp: chịu áp lực công việc lớn.
- Cán bộ phân tích còn yếu và thiếu:

+ Về tổ chức phân tích BCDKT & BCKQKD:

- Phương pháp phân tích chưa đa dạng: Công ty mới chỉ sử dụng 2 phương pháp truyền thống là: phương pháp so sánh và phương pháp tỷ số. Phương pháp so sánh chủ yếu phản ánh sự biến động của các chỉ tiêu giữa các năm, chưa có sự so sánh với các doanh nghiệp cạnh tranh trong ngành.

- Nội dung phân tích thiếu toàn diện: công ty mới chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, nguồn vốn, phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và phân tích một số tỷ số tài chính chủ yếu như: khả năng thanh toán, khả năng sinh lời.

Đề tài đã đưa ra một số kiến nghị về hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm tăng cường thông tin quản lý tài chính tại Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương. Cụ thể:

- *Giải pháp thứ nhất: Tổ chức bộ máy kế toán.*

Công ty nên để kế toán TSCĐ (kiêm kế toán thuế) làm thủ quỹ để tạo tính khách quan, rõ ràng, minh bạch trong việc thu, chi, quản lý tiền mặt tránh việc thất thoát đồng thời giúp công ty giảm bớt chi phí và thời gian trong việc tuyển dụng thêm nhân viên.

Công ty nên tuyển thêm kế toán tổng hợp giúp việc cho kế toán trưởng trong việc thu thập, tổng hợp số liệu sổ sách kế toán giảm bớt gánh nặng công việc cho kế toán trưởng.

Thành lập Ban phân tích bao gồm: Kế toán trưởng, Trưởng phòng kinh doanh, Trưởng phòng Marketing (trong đó Kế toán trưởng làm trưởng ban).

- *Giải pháp thứ hai: Hoàn thiện phương pháp phân tích*

Về phương pháp so sánh: công ty nên so sánh số liệu của công ty OMC với công ty cùng ngành.

Áp dụng phương pháp Dupont:

Để tăng tỷ số sinh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2012 lên 30% công ty có thể tác động làm tăng lợi nhuận sau thuế lên 12.298.249.816 đồng hoặc điều chỉnh % tăng lợi nhuận lớn hơn % tăng doanh thu thuần hoặc tăng doanh thu thuần lên 191.956.407.916 đồng hoặc điều chỉnh % tăng doanh thu thuần lớn hơn % tăng tổng tài sản bình quân hoặc tăng tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn lên 69%.

- *Giải pháp thứ ba: Hoàn thiện nội dung phân tích .*

Bổ sung các tỷ số chưa được công ty phân tích:

Nhóm tỷ số về khả năng cân đối vốn: Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn năm 2011 là 69,67%, cho thấy Công ty OMC chủ động về tài chính.

Nhóm tỷ số về năng lực hoạt động: kỳ thu tiền bình quân giảm so với năm 2010 được coi là tín hiệu tốt đối với việc thu hồi nợ năm 2011. Đồng thời, hiệu suất sử dụng tổng tài sản tăng qua các năm cũng cho thấy công ty đã sử dụng hiệu quả tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong công tác hoạt động kinh doanh của công ty.

Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh: qua số liệu phân tích ta thấy, vốn hoạt động thuần qua 2 năm của công ty OMC đều lớn hơn 0 và ở mức cao. Điều này chứng tỏ, nguồn vốn thường xuyên không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn bù đắp một phần cho tài sản ngắn hạn. Chứng tỏ, cân bằng tài chính của công ty được coi là tốt và an toàn.

Các kiến nghị đưa ra trên cơ sở thực tiễn lập và phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần truyền thông Đại Dương mang tính chất khả thi giúp các nhà quản trị công ty tăng cường thông quản lý tài chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc, *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, xuất bản năm 2008.
2. PGS.TS. Nguyễn Văn Công, *Chuyên khảo về báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính, xuất bản năm 2005.
3. TS. Nguyễn Viết Lợi, *Lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính và dự đoán nhu cầu tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, xuất bản năm 2009.
4. TS. Nguyễn Tuấn Duy và TS. Nguyễn Phú Giang, *Kế toán quản trị (sách chuyên khảo)*, NXB Tài chính, xuất bản năm 2008.
5. PGS.TS. Nguyễn Văn Công, *Giáo trình phân tích kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, xuất bản năm 2009.
6. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/BTC ngày 20/03/2006
Quyển I : *Hệ thống tài khoản kế toán*
Quyển II : *Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán sơ đồ kế toán.*
Nhà xuất bản: Tài chính
Năm xuất bản: 2006
7. *Báo cáo tài chính năm 2011* của công ty cổ phần truyền thông Hanel.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCTC	: Báo cáo tài chính
BCĐKT	: Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	: Báo cáo kết quả kinh doanh
BH	: bán hàng
BHXXH	: bảo hiểm xã hội
CP	: Cổ phần
CCDV	: cung cấp dịch vụ
CNV	: công nhân viên
DNNN	: Doanh nghiệp Nhà nước
DT	: doanh thu
ĐHDLHP	: Đại học dân lập Hải Phòng
ĐT	: đầu tư
ĐVT	: đơn vị tính
GTGT	: giá trị gia tăng
HCM	: Hồ Chí Minh
HMLK	: hao mòn lũy kế
HĐGTGT	: Hóa đơn giá trị gia tăng
HĐQT	: Hội đồng quản trị
HĐKD	: hoạt động kinh doanh
KT	: kế toán
NVKTPS	: nghiệp vụ kinh tế phát sinh
PNNN	: phải nộp Nhà nước
PTNN	: phải thu Nhà nước
QĐ	: Quyết định
SPS	: số phát sinh
TC	: trợ cấp
TĐ	: tương đương
TMCP	: thương mại cổ phần
TK	: tài khoản
TNCN	: thu nhập cá nhân
TNDN	: thu nhập doanh nghiệp
TNHH	: trách nhiệm hữu hạn
TS	: tài sản
TSCĐ	: tài sản cố định
TSCĐHH	: tài sản cố định hữu hình
TSCĐVH	: tài sản cố định vô hình
TSDH	: tài sản dài hạn
TSNH	: tài sản ngắn hạn
VCSH	: vốn chủ sở hữu
XDCB	: xây dựng cơ bản